

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1765/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Phú Thọ sau khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
GIỜ: 5	ĐẾN
Ngày: 22/7/2025	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp tỉnh, cấp xã; Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Phú Thọ sau khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 cho các xã, phường; các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (*theo các phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 được giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và các xã, phường sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách, đảm bảo:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã sau sắp xếp tổ chức bàn giao, tiếp nhận nguồn tài chính, ngân sách nhà nước (trong đó xác định đầy đủ nguồn kinh phí kèm nhiệm vụ chi cụ thể) được chính quyền cấp xã trước sắp xếp và cấp huyện trước khi kết thúc hoạt động từ 01/7/2025 điều chuyển về đảm bảo theo các quy định hiện hành; không để xảy ra thất thoát, lãng phí trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn được bàn giao và nguồn kinh phí ngân sách cấp trên hỗ trợ (nếu có) để thực hiện các chế độ chính sách tiền lương, an sinh xã hội theo quy định. Tiếp tục thực hiện giải pháp về cơ chế tạo nguồn để cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các địa phương có báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung kinh phí còn thiếu theo chế độ quy định.

3. Đối với một số nhiệm vụ chi chưa đủ cơ sở để phân bổ, giao dự toán ngay cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường: căn cứ kết quả rà soát tổng hợp, phê duyệt đối tượng thụ hưởng (đối với các chế độ chính sách) hoặc căn cứ tiêu chuẩn, định mức, quy mô, khối lượng công việc, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị (đối với nhiệm vụ cụ thể); giao Sở Tài chính chủ trì, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định kinh phí thực hiện các nhiệm vụ và giao bổ sung dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường đảm bảo kinh phí được sử dụng hiệu quả, đúng quy định.

4. Đối với các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển (bao gồm nguồn chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp): UBND các xã, phường rà soát, tổng hợp, bổ sung các danh mục, dự án được điều chuyển từ cấp huyện về cấp xã trong quá trình sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình đảm bảo theo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật NSNN và nguyên tắc tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Phú Thọ sau khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 cho các xã, phường; Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất) về dự toán thu thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025, Ủy ban nhân dân các xã, phường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định đảm bảo theo các quy định hiện hành, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi Sở Tài chính tổng hợp) về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định.

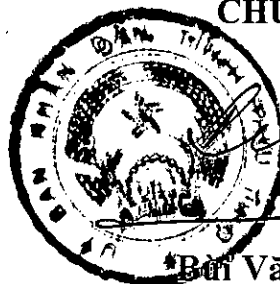
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- CVP, PCVPTH;
- CV: NCTH;
- Lưu VT, TH1. *2*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Quang



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

GIÁO CHI CỤC THUẾ KHU VỰC VIII

(Kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng	Dự toán năm 2025 còn lại
1	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp do NN giữ vai trò chủ đạo trung ương quản lý	468.800	234.472	234.328
2	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế tài nguyên từ doanh nghiệp do NN giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	55.600	48.549	7.051
3	Thuế GTGT, thuế TNDN từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	332.830	-
4	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế tài nguyên từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.315.000	663.426	665.476
5	Thuế thu nhập cá nhân	495.500	331.728	163.772
6	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.800	19.925	20.875
7	Tiền sử dụng đất	370.000	739.011	-
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	455	-
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.000	6.522	-
10	Thuế bảo vệ môi trường	1.280.000	615.361	664.639
11	Phí và lệ phí (đã bao gồm lệ phí môn bài)	37.350	19.094	18.256
-	Phí, lệ phí trung ương	17.650	8.431	9.219
-	Phí, lệ phí địa phương	19.700	10.663	9.037
12	Thu khác ngân sách (đã bao gồm thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)	140.500	102.815	100.103
	<i>Trong đó:</i>			
-	Thu tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông, tịch thu khác do lực lượng thuộc cơ quan trung ương thu	122.000	21.897	100.103
-	Thu tiền xử phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do lực lượng thuộc địa phương thu	18.500	80.918	-
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước	200	2.254	200
TỔNG CỘNG		4.497.050	3.116.442	1.874.700

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

DVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
	TỔNG CÁC NHIỆM VỤ CHI THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	17.054.964
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	7.764.493
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.918.464
-	Chi đầu tư XD/CB tập trung	640.330
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	536.000
-	Bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh hàng (tính đến thời điểm hết ngày 23/6/2025)	644.466
-	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách cấp huyện điều chuyển kèm theo danh mục các dự án đầu tư công lên ngân sách cấp tỉnh theo quy định	56.868
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.800
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	5.196.595
I	Chi sự nghiệp kinh tế	484.126
1.1	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi.	250.259
a/	Chi sự nghiệp nông nghiệp:	61.525
*/	Chi cục Chăn nuôi và thú y	10.295
-	Định mức chi biên chế sự nghiệp	3.710
-	Chi nghiệp vụ thú y (đã bao gồm phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	615
-	Chi phòng chống dịch bệnh	3.700
-	Sửa chữa các Trạm thú y	500
-	Thuê trụ sở làm việc cho 05 trạm thú y	120
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (trong đó: sửa chữa các phòng làm việc và công trình phụ trợ: 300trđ)	850
-	Chi quản lý chăn nuôi (truy xuất nguồn gốc chăn nuôi, kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP trong chăn nuôi, môi trường chăn nuôi)	300
-	Chi hoạt động nghiệp vụ chăn nuôi, phát triển chăn nuôi, tuyên truyền; chi phân tích mẫu thuốc và thức ăn chăn nuôi,...	500
*/	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.405
-	Chi định mức biên chế sự nghiệp	2.385
-	Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích	150
-	Hỗ trợ công tác tuyên truyền + Nghiệp vụ (đã bao gồm phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015).	250
-	Phòng trừ sâu bệnh, dịch hại trên cây nông nghiệp	750
-	Chi hoạt động kiểm dịch thực vật	150
-	Chi thực hiện các biện pháp kỹ thuật quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) gắn với tổ dịch vụ bảo vệ thực vật	600
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật và nhà làm việc Văn phòng : 500trđ)	1.000
-	Chi thực hiện cấp mã số vùng trồng theo Kế hoạch số 5070/KH-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ	720
-	Chi thực hiện nhiệm vụ (kiểm tra, tuyên truyền, khuyến cáo thuộc lĩnh vực trồng trọt, cập nhật tiến độ thống kê sản xuất...)	400
*/	Chi cục Thủy sản và QL chất lượng nông lâm thủy sản	912
-	Chi cục Thủy sản (2 tháng trước hợp nhất)	912
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	94

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất, ương nuôi thủy sản giống mới có giá trị cho các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh	30
+	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản (chi lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra...); điều tra, lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành	25
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (trong đó: sửa chữa các phòng làm việc và công trình phụ trợ: 300trđ)	315
+	Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản	235
+	Chi bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản	173
+	Hỗ trợ quản lý, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị	40
*/	Chi cục phát triển nông thôn	800
-	Kinh phí hội chợ làng nghề	200
-	Chi kiểm tra, chỉ đạo làng nghề và thưởng công nhận làng nghề; kiểm tra; tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho Trưởng các làng nghề	200
-	Quản lý, kiểm tra, tập huấn bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư	200
-	Chi công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động và đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Phú Thọ (OCOP)	200
*/	Trung tâm khuyến nông	11.665
-	Chi định mức	6.001
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	164
-	Chi hoạt động tuyên truyền, tham quan, học tập mô hình	400
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, ...	500
-	Chương trình phát triển và nâng cao giá trị Bưởi Đoan Hùng	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	700
-	Xây dựng mô hình trình diễn, khuyến nông, khuyến ngư (từ nguồn hỗ trợ NSTW về đất trồng lúa theo NĐ 112/2024/NĐ-CP)	2.500
-	Kinh phí hỗ trợ chương trình cải tạo, nâng cao chất lượng đàn trâu, bò tỉnh Phú Thọ	500
-	Chương trình nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông và xây dựng tổ khuyến nông cộng đồng	500
-	Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân (tham gia hội chợ, hợp đồng kí kết tiêu thụ sản phẩm, xây dựng mẫu sản phẩm, dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp)	200
*/	Văn phòng Điều phối Xây dựng Nông thôn mới	3.842
-	Chi định mức QLNN	272
-	Chi định mức sự nghiệp	1.820
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ; Kinh phí hoạt động của văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	1.500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	250
*/	Các nhiệm vụ khác	27.606
-	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh	200
-	Chi cho công tác báo cáo tiến độ sản xuất nông lâm nghiệp	600
-	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh (trong đó chi tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm từ nguồn hỗ trợ NSTW về đất trồng lúa theo NĐ 112/2024/NĐ-CP: 11.468 trđ)	26.806
b/	Sự nghiệp lâm nghiệp	30.021
*/	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	10.476
-	Chi định mức	5.820
-	Kinh phí tuyên truyền tập huấn cho người dân về công tác phòng chống cháy rừng.	200

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm Kinh phí duy trì hoạt động của trạm quan trắc khí tượng thủy văn)	300
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng và hỗ trợ thôn, bản vùng đệm theo Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2024	3.306
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm Kinh phí may trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	550
-	Kinh phí tuyên truyền, mua thùng rác, trả công vận chuyển rác... tại các điểm tham quan Vườn Quốc gia Xuân Sơn	300
*/	Các nhiệm vụ khác	19.545
-	Hỗ trợ hoạt động BCD CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	200
-	Chi hỗ trợ công tác tập huấn, tuyên truyền PCCR, sửa chữa đường băng cán lửa, biển báo cháy rừng, hoạt động nghiệp vụ phòng chống cháy rừng... (đã bao gồm tiền trực PCCR và tiền chi trả công lao động hợp đồng...)	1.685
-	Hỗ trợ sửa chữa văn phòng CCKL (500trđ), các hạt, trạm Kiểm lâm (bao gồm sửa chữa kho vũ khí)	2.740
-	Kinh phí thăm định chuyễn mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	200
-	Kinh phí theo dõi mất rừng bằng công nghệ viễn thám	100
-	Kiểm tra, theo dõi, bảo vệ tài sản nhận từ tổng Công ty Giấy Việt Nam	200
-	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững (NSTW bổ sung)	11.420
-	Điều tra rừng tình Phú Thọ giai đoạn 2024-2025 theo Kế hoạch số 4541/KH-UBND ngày 25/10/2024	3.000
c/	Sự nghiệp thủy lợi	158.713
*/	Chi cục Thủy lợi và Khí tượng thủy văn	37.109
-	Chi cục Thủy lợi (2 tháng trước hợp nhất)	3.257
+	Định mức sự nghiệp (Hạt quản lý đê)	1.036
+	Tu bổ đê địa phương, cải tạo, sửa chữa nâng cấp kè; duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý và các công trình thủy lợi	2.000
+	Chi hoạt động Ban chỉ huy và Văn phòng Thường trực BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh; chi tiền trực phòng chống thiên tai	88
+	Chi hoạt động tuyên truyền, kiểm tra công tác thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	30
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	56
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	47
-	Chi cục Thủy lợi và Khí tượng thủy văn (10 tháng sau hợp nhất)	33.852
+	Định mức sự nghiệp (Hạt quản lý đê)	4.794
+	Tu bổ đê địa phương; Cải tạo, sửa chữa nâng cấp kè; Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý và các công trình thủy lợi	18.000
+	Tu bổ, sửa chữa khắc phục sự cố đê điều và các công trình thủy lợi do cơn bão số 3 Yagi năm 2024 gây ra	10.000
+	Chi hoạt động Ban chỉ huy và Văn phòng Thường trực BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh; chi tiền trực phòng chống thiên tai	788
+	Chi hoạt động tuyên truyền, kiểm tra công tác thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	270
*/	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí.	99.043
*/	Kinh phí bơm tiêu thoát nước vùng nội thị: 1.042 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí bảo trì, sửa chữa thường xuyên: 5.000 trđ và sửa chữa lớn các công trình thủy lợi: 15.000 trđ)	21.042
*/	Kinh phí hỗ trợ quản lý, vận hành hồ chứa nước Ngòi Giành huyện Yên Lập	1.519
1.2	Sự nghiệp giao thông	73.188

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
*/	Duy tu sửa chữa thường xuyên đường tỉnh: 837,5 km, mức chi 45 triệu đồng/km - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải	37.688
*/	Quản lý, bảo trì KCHT xe buýt và xe khách tuyến cố định; Bảo dưỡng thường xuyên cầu dài L \geq 300m: Cầu Sông Lô, cầu Đồng Quang - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải	500
*/	Sửa chữa giao thông sau bão lũ - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải	25.000
*/	Sửa chữa các tuyến đường giao thông do ảnh hưởng cơn bão số 3 Yagi - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải	10.000
1.3	Sự nghiệp Tài nguyên - Môi trường	150.679
*/	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	4.875
-	Chi định mức	2.975
-	Chi nghiệp vụ (bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trắc theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	700
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí mua sắm nâng cấp thiết bị về quan trắc môi trường (Hệ thống máy quang phổ từ ngoại, khả kiến (UV-VIS); Bộ chung cất đạm; Nồi hấp tiệt trùng; Cân phân tích 5	700
*/	Trung tâm phát triển quỹ đất và kỹ thuật tài nguyên môi trường	8.632
-	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường (2 tháng trước hợp nhất)	1.172
+	Chi định mức	451
+	Chi nghiệp vụ	388
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	267
+	Thuê bao đường truyền dự án CSDL địa chính huyện Yên Lập; Duy trì phần mềm quản lý văn bản	20
+	Kinh phí thực hiện việc kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai với CSDL quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:	46
-	Trung tâm phát triển quỹ đất (2 tháng trước hợp nhất)	917
+	Chi định mức	656
+	Chi nghiệp vụ quản lý quỹ đất (cắm mốc giới, đo đạc bản đồ, lập kế hoạch phương án khai thác sử dụng đất ...).	192
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	69
-	Trung tâm phát triển quỹ đất và kỹ thuật tài nguyên môi trường (10 tháng sau hợp nhất)	6.544
+	Chi định mức	4.670
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	764
+	Thuê bao đường truyền dự án CSDL địa chính huyện Yên Lập; Duy trì phần mềm quản lý văn bản	180
+	Kinh phí thực hiện việc kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai với CSDL quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	60
+	Chi nghiệp vụ quản lý quỹ đất (cắm mốc giới, đo đạc bản đồ, lập kế hoạch phương án khai thác sử dụng đất ...).	870
*/	Văn phòng đăng ký đất đai	14.435
-	Chi định mức	12.035
-	Chi trích lục bản đồ, trích sao hồ sơ địa chính, điều chỉnh hồ sơ biến động đất đai...	700
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm mua sắm, sửa chữa tài sản của các chi nhánh: 1.100trđ)	1.300
-	Thực hiện tiếp nhận, tổng hợp số liệu, lập báo cáo thuyết minh thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định; chỉnh lý biến động, cập nhật CSDL đất đai huyện Yên Lập và các tổ chức	400

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
*/	Chi nghiệp vụ	122.737
-	Quan trắc tài nguyên nước dưới đất khu vực phía Nam huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	342
-	Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường; vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ; hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ	300
-	Các hoạt động quản lý tài nguyên nước, khí tượng thủy văn	100
-	Thực hiện dự án lưới quan trắc, phân tích cảnh báo ô nhiễm môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ từ năm 2021 đến năm 2025 theo QĐ số 804/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	5.000
-	Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện chương trình bảo vệ môi trường	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	40
-	Duy trì trang thông tin + phí mở rộng và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	20
-	Chi hoạt động khoáng sản và cấp quyền khai thác khoáng sản	159
-	Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất	200
-	Duy trì hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động môi trường	150
-	Hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở; Kiểm tra hiện trạng môi trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Đo đạc, lấy mẫu chất thải trong quá trình kiểm tra hiện trạng khu vực thực hiện dự án,...	400
-	Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học	150
-	Lắp đặt pano tuyên truyền về môi trường, in ấn áp phích, tài liệu tuyên truyền BVMT	600
-	Tuyên truyền phân loại rác tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn tỉnh	-200
-	Kinh phí xử lý rác thải theo Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 (theo Kết luận 159-KL/TU ngày 30/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	63.726
-	Kinh phí thực hiện dự án Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 19/11/2013, số 2640/QĐ-UBND ngày 18/10/2016)	1.000
-	Xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	550
-	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	10.000
-	Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.600
-	Kinh phí chi trả phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý (đã bao gồm tiền thuê trông coi đất đai, tài sản trên đất của Trung tâm Phát triển quỹ đất)	3.000
-	Kế hoạch Thuê dịch vụ công nghệ thông tin để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2023-2025:	5.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của sự nghiệp tài nguyên và môi trường theo chủ trương của UBND tỉnh	20.000
-	Lập điều chỉnh quy hoạch SD đất GĐ 2021 - 2030	10.000
1.4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	10.000
-	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (bao gồm nguồn thực hiện cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù)	10.000
2	Chi sự nghiệp văn hóa	3.324.855
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.327.419
a/	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.534
-	Chi định mức	12.747
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	615
-	Chi bồi dưỡng công chức thanh tra và trang phục thanh tra.	80
-	Chi nghiệp vụ QLNN	500

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC: 1.000trđ; Sửa chữa nhà làm việc, khuôn viên và và các hạng mục phụ trợ.	2.000
-	Chi nghiệp vụ (tổ chức các cuộc thi, kỳ thi; khảo sát học sinh lớp 9; bồi dưỡng đội ngũ; chỉ các ban chỉ đạo; các hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng TX giáo viên, CB cốt cán tại TW và bồi dưỡng đại trà theo chương trình GDPT mới; chi nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành; chi mua phôi bằng tốt nghiệp; trang thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ các kỳ thi và công tác chuyên môn...).	21.880
-	Chi mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông mới	40.000
-	Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp	1.000
-	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	4.550
-	Cuộc thi "Khát vọng Lạc Hồng" mùa 3	300
-	Kinh phí hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên (kinh phí chi hoạt động đánh giá ngoài 194 trường)	3.492
-	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi; dạy nghề; ...)	100
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (340 - 341)	270
b/	Khối các trường	681.883
*/	Trường THPT Thanh Sơn	22.785
-	Chi định mức	21.246
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	1.100
*/	Trường THPT Minh Đài	14.342
-	Chi định mức	13.303
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ công tác	600
*/	Trường THPT Văn Miếu	12.392
-	Chi định mức	11.353
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	600
*/	Trường THPT Hương Cầm	14.405
-	Chi định mức	12.975
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	329
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	1.100
*/	Trường THPT Tân Sơn	13.971
-	Chi định mức	12.322
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	549
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	1.100
*/	Trường THPT Yên Lập	16.283

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi định mức	15.073
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	110
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Minh Hoà	15.058
-	Chi định mức	13.440
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	518
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Lương Sơn	18.973
-	Chi định mức	17.355
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	518
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Cẩm Khê	19.080
-	Chi định mức	18.080
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Hiền Đa	14.691
-	Chi định mức	13.491
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.200
*/	Trường THPT Phương Xá	17.519
-	Chi định mức	16.919
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	600
*/	Trường THPT Hạ Hoà	14.553
-	Chi định mức	13.553
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Xuân ánh	13.231
-	Chi định mức	12.012
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	220
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Vĩnh Chân	13.689
-	Chi định mức	12.589
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Thanh Ba	21.028
-	Chi định mức	19.199

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	329
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...(trong đó thanh toán KLHT tại QĐ 2740/QĐ-UBND ngày 17/10/2022: 585trđ)	1.500
*/	Trường THPT Yên Khê	12.150
-	Chi định mức	10.611
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Đoàn Hùng	17.121
-	Chi định mức	16.521
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	600
*/	Trường THPT Chân Mộng	15.068
-	Chi định mức	14.029
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	600
*/	Trường THPT Quế Lâm	13.720
-	Chi định mức	12.580
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	439
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	700
*/	Trường THPT Thanh Thủy	18.324
-	Chi định mức	17.504
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	220
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	600
*/	Trường THPT Trung Nghĩa	14.502
-	Chi định mức	13.502
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Phù Ninh	18.725
-	Chi định mức	17.725
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Từ Đà	15.901
-	Chi định mức	14.572
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	329

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Trung Giáp	15.287
-	Chi định mức	14.267
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	220
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	800
*/	Trường THPT Long Châu Sa	22.159
-	Chi định mức	21.050
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	110
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Phong Châu	22.849
-	Chi định mức	21.739
-	Kinh phí đảm bảo chế độ đối với giáo viên thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	110
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Mỹ Văn	15.849
-	Chi định mức	15.349
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
*/	Trường THPT Tam Nông	18.199
-	Chi định mức	17.199
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.000
*/	Trường THPT Hưng hoá	12.529
-	Chi định mức	11.829
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	700
*/	Trường THPT Hùng Vương	20.401
-	Chi định mức	19.601
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	800
*/	Trường THPT Việt Trì	24.267
-	Chi định mức	22.567
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ công tác (trong đó sửa chữa nhà vệ sinh, cảnh quan nhà trường: 500trđ)	1.700
*/	Trường THPT CN Việt Trì	18.516
-	Chi định mức	17.416
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT KT Việt Trì	16.408

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi định mức	15.308
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
*/	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	48.696
-	Chi định mức	45.216
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và hỗ trợ hoạt động điện, nước, vệ sinh, chăm sóc cây xanh, thuê vệ sĩ...	1.500
-	Chi học bổng khuyến khích học tập cho học sinh theo quy định Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	1.980
*/	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	29.557
-	Chi định mức (đã bao gồm chính sách theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ: 12.400 triệu đồng)	28.657
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	900
*/	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	18.237
-	Chi định mức (đã bao gồm chính sách theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ: 6.874 triệu đồng)	17.737
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
*/	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	17.882
-	Chi định mức	15.705
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	77
-	Chi tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông, bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp	500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn và giảng dạy	500
*/	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	13.537
-	Chi định mức	11.482
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	155
-	Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh	300
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn và giảng dạy	500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	1.100
c/	Nghiệp vụ ngành	558.001
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng theo quy định	148.767
-	Hỗ trợ các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; mức hỗ trợ: 500 trđ/trường (theo NQ số 17/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	8.000
-	Chi tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh năm 2025	5.826
-	Hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an	1.788
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo quy định Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	22.768
-	Kinh phí thực Thông tư 42/TTLT về chính sách giáo dục với người khuyết tật	16.011
-	Kinh phí thực hiện quyết định 66/QĐ-TT; Thông tư 35/TTLT về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên	1.502

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	238.279
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 53/QĐ-TTg chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.468
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	48.450
-	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP	40.801
-	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017	236
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP đào tạo trên chuẩn giáo viên	106
-	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh tăng biên chế khối tỉnh thuộc sự nghiệp giáo dục	10.000
-	Chi các nhiệm vụ khác của sự nghiệp giáo dục	7.000
2.2	Sự nghiệp đào tạo	230.551
*/	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ	7.838
-	Theo định mức	4.903
-	Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm và duy trì hoạt động hệ thống máy chủ về thông tin thị trường lao động, kinh phí xây dựng trang thông tin tuyển dụng lao động người nước ngoài theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP	635
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC: 300trđ (đã bao gồm mua máy phát điện, bổ sung hệ thống PCCC kho hồ sơ).	800
-	Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm	1.500
*/	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	6.795
-	Theo định mức + phân bổ học sinh	5.945
-	Chi tư vấn dạy nghề: 200 triệu; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC và hỗ trợ các hoạt động chuyên môn: 650 triệu	850
*/	Trường chính trị tỉnh	17.294
-	Chi theo định mức	14.212
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	411
-	Các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Thông báo số 1929-TB/TU ngày 10/10/2024 (02 lớp trung cấp; 26 lớp bồi dưỡng)	1.392
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí thực hiện đề án xây dựng Trường Chính trị chuẩn (Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử; đào tạo giảng viên đi nghiên cứu sinh; nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp tỉnh; nghiên cứu thực tế; xuất bản sách chuyên khảo, khoa học; xuất bản bản tin nghiên cứu lý luận và thực tiễn)	780
*/	Trường Đại học Hùng vương	117.821
-	Chi theo định mức + phân bổ học sinh	93.165
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	62
-	Đào tạo sinh viên Lào (trong đó hỗ trợ Kinh phí tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, hoạt động trao đổi học tập kinh nghiệm đối với lưu học sinh Lào... 300trđ, đào tạo tiếng Việt ngắn hạn: 1.517trđ,)	8.044
-	Chi học bổng cho học sinh sư phạm (Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013)	700
-	Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.	450

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Phân bổ thêm theo khu vực để đảm bảo hoạt động nghiên cứu KH&CN (Viện nghiên cứu ứng dụng và PT: 300trđ), sở hữu trí tuệ, biên soạn, thẩm định giáo trình giảng dạy, kiểm định đánh giá ngoài,... phục vụ công tác giảng dạy	10.000
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản phục vụ công tác	2.000
-	Kinh phí đào tạo Giáo viên chất lượng cao (Đào tạo Tiến sỹ)	1.200
-	Kinh phí thực hiện đề án tại Trung tâm Bồi dưỡng Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	500
-	Hỗ trợ kinh phí các hoạt động nghiên cứu khoa học	500
-	Hỗ trợ chi hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động khác (Viện nghiên cứu ứng dụng và phát triển)	1.200
*/	Trường Cao đẳng Nghề	39.290
-	Theo định mức + phân bổ học sinh	37.190
-	Chi trợ cấp xã hội theo Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.	300
-	Chi tư vấn học nghề	700
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Chi mua sắm vật tư, thiết bị dạy học và xây dựng, rà soát, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo; Biên soạn giáo trình	600
*/	Trường Cao đẳng Y tế	24.512
-	Chi định mức + phân bổ học sinh	18.106
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	70
-	Đào tạo sinh viên Lào	4.786
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản, vật tư, thiết bị phục vụ công tác	1.000
-	Chi hỗ trợ tư vấn tuyển sinh	550
*/	Các nhiệm vụ khác	17.000
-	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo nội dung hướng dẫn của Bộ Nội vụ thực hiện nghị định số 18/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch số 1413/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2021-2025	6.500
-	Chi thực hiện Luật Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo Nghị định số 13/2014/NĐ-CP, đào tạo cán bộ quân sự cấp xã và đào tạo khác	3.000
-	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	7.500
2.3	Sự nghiệp y tế	1.174.500
*/	Sở Y tế (sau tiếp nhận nhiệm vụ)	30.410
-	Chi định mức	9.638
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	610
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	60
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản phục vụ công tác	500
-	Nghiệp vụ ngành	7.000
-	Phòng chống dịch	5.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ cao theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	5.000
-	Giám sát và truyền thông y tế (duy trì mục tiêu Y tế - Dân số)	465
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2019-2025 theo kế hoạch 1883/KH-UBND, ngày 31/7/2019 và phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	565
-	Phí mở rộng và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	100

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi nghiệp vụ tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội ; phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy , mại dâm và nạn nhân bị buôn bán người (đã bao gồm kinh phí tập huấn , cấp chứng chỉ cho chủ các cơ sở kinh doanh có điều kiện về công tác PCMD; tập huấn kiến thức, kỹ năng cho công chức làm công tác phòng , chống tệ nạn xã hội tại 13 quận/huyện, công chức văn hóa xã hội xã/phường/thị trấn)	325
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	270
-	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá, phối hợp với các ngành thực hiện các chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy: Duy trì, xây dựng các mô hình phòng ngừa, tái hòa nhập cộng đồng; Duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn mại dâm; chi đạo, kiểm tra; Mua que thử xét nghiệm chất ma túy; duy trì các điểm cai nghiện và quản lý sau cai nghiện...	802
-	Hoạt động quản lý, điều hành kiểm tra đội liên ngành 178	45
-	Chi nghiệp vụ phòng chống tệ nạn mua bán người	30
*/	Bệnh viện Tỉnh:	12.116
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	5.000
-	Chi định mức	2.178
-	Kinh phí bảo đảm hoạt động của hợp đồng công việc theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	543
-	Hỗ trợ chi các hoạt động nghiệp vụ	263
-	Chi chế độ trang phục theo Quy định số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của BTV Tỉnh uỷ	7
-	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh, kinh phí hội chẩn	240
-	Hỗ trợ chi phí mua thuốc chữa bệnh	740
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ và kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính	270
-	Chi tổ chức khám sức khoẻ định kỳ theo Quy định số 27-QĐ/TU, ngày 28/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	1.260
-	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ làm công tác bảo vệ sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người) và tuyến huyện (117 người)	1.211
-	Khám sức khoẻ nhân sự phục vụ đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 và bầu cử HĐND các cấp	405
*/	Bệnh viện Phổi	14.606
-	Chi định mức	11.306
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	2.000
-	Kinh phí phòng chống Lao; phòng chống bệnh phổi TNMT&HPQ	1.300
*/	Bệnh viện Tâm thần:	16.429
-	Chi định mức	12.079
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	2.000
-	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em (đã bao gồm tiền mua thuốc cho người tâm thần tại cộng đồng)	2.350
*/	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	22.326
-	Chi định mức	16.936
-	Chi định mức biên chế thực hiện điều chuyển, sắp xếp	3.390
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	2.000
*/	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	37.801
-	Chi định mức	28.637
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất Methadone giai đoạn 2021-2025 theo Đề án số 5742/ĐA-UBND ngày 22/12/2020 (đã bao gồm kinh phí mua thuốc Methadone)	2.044
-	Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 4472/KH-UBND tỉnh ngày 07/10/2020).	2.600
-	Kinh phí thực hiện chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.260
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hoạt động tiến tới loại trừ lây truyền HIV, viêm gan B, giang mai từ mẹ sang, Phòng chống Phong, sốt rét, ung thư, bệnh tim mạch, đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I ốt; các hoạt động tế học đường; phòng chống Sốt xuất huyết; chăm sóc sức khỏe sinh sản; cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ	1.580
-	Kinh phí mua vật tư, bơm kim tiêm, hộp an toàn và các hoạt động phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng	1.180
*/	Bệnh viện mắt	2.874
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	2.874
*/	Trung tâm kiểm nghiệm	6.992
-	Chi định mức	6.492
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo ND138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
*/	Trung tâm Giám định Y khoa	4.167
-	Chi định mức	3.467
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo ND138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
-	Hỗ trợ kinh phí nghiệp vụ chuyên môn	200
*/	Trung tâm Pháp y	3.789
-	Chi định mức	3.389
-	Hỗ trợ kinh phí nghiệp vụ chuyên môn	200
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	200
*/	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	5.089
-	Chi định mức	2.811
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	178
-	Kinh phí mua Test kiểm nghiệm nhanh thực phẩm; phí mở rộng và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo ND138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
-	Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm; triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; kiểm tra, giám sát, tuyên truyền thực hiện các quy định về ATTP...	1.500
*/	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ:	20.718
-	Chi định mức	17.718
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Việt Trì	36.888
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	8.723
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	26.151
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	815

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
*/	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	17.071
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	5.797
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	9.661
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	413
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo TT 65/2021/TT-BTC và mua sắm vật tư, CCDC...	500
*/	Trung tâm Y tế Thanh Ba	37.768
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	8.387
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	24.783
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	899
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP cho công tác phòng bệnh và y tế cơ sở	3.000
*/	Trung tâm Y tế Hạ Hoà	55.328
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	7.546
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	14.997
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	28.284
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	802
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Đoan Hùng	53.258
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	7.535
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	13.502
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	27.623
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	898
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Tam Nông	41.448
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	8.561
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	10.041
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	18.452
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	694
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Lâm Thao	36.583
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	7.160
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	9.088
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	15.881
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	754

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Phù Ninh	39.458
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	7.389
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	8.946
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	18.628
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	796
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	43.962
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	7.414
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	31.817
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	1.032
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Thanh Thủy	26.344
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	6.853
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	15.119
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	672
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ138/2024/NĐ-CP cho công tác phòng bệnh và y tế cơ sở	3.000
*/	Trung tâm Y tế Yên Lập	49.390
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	6.932
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	9.430
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	28.454
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	874
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Thanh Sơn	62.725
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	9.012
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	15.411
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	33.528
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	1.074
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000
*/	Trung tâm Y tế Tân Sơn	46.714
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế dự phòng	6.589
-	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	8.969
-	Định mức đảm bảo hoạt động y tế khối xã, phường.	26.649
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi	700
-	Kinh phí đảm bảo duy trì hoạt động dân số	808
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	3.000

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
*/	Bệnh viện Xây dựng Việt Trì	7.650
	Định mức đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh	7.650
*/	Chi cục Dân số	10.584
-	Chi theo định mức biên chế	4.946
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	193
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số	500
-	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	400
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC; phí mở rộng và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	345
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số Việt Nam KH 2516/KH-UBND ngày 12/6/2020	4.200
*/	Ban Bảo vệ sức khỏe (2 tháng trước dừng hoạt động)	1.076
-	Chi định mức	445
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	109
-	Chi khám sức khỏe định kỳ	140
-	Chi phí khám chữa bệnh và mời giáo sư hội chẩn	60
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	30
-	Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh	160
-	Khám sức khỏe nhân sự phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 và bầu cử HĐND các cấp	45
	Chi hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ	88
*/	Nghiệp vụ ngành	430.936
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng	395.936
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế, phòng chống dịch và chính sách an sinh thuộc lĩnh vực y tế - Đơn vị chủ trì: Sở Y tế	30.000
	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh khối y tế - Đơn vị chủ trì: Sở Y tế	5.000
2.4	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ.	46.823
a/	Chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp	35.443
*/	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.400
-	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng; phí và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	600
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Kinh phí tuyên truyền về: hoạt động trong truy xuất nguồn gốc (Kế hoạch số 1492/KH-UBND ngày 13/4/2020); mã số mã vạch, ghi nhãn hàng hóa và công bố tiêu chuẩn chất lượng cho các sản phẩm nông lâm thủy sản, thực phẩm; năng suất chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025 theo Kế hoạch 4835/KH-UBND ngày 21/10/2021	200
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về áp dụng, duy trì cải tiến HTQLCL cho cán bộ công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước (theo văn bản số 830/UBND-KGVX ngày 4/3/2024 của UBND tỉnh) và đào tạo, tập huấn nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường cho lực lượng thực thi nhiệm vụ kiểm tra đo lường cấp tỉnh, huyện, xã (theo Văn bản số 1179/UBND-KGVX ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh)	200
-	Chi nghiệp vụ	100
*/	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.708
-	Chi định mức	2.208
-	Chi nghiệp vụ	200

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
*/	Trung tâm KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	9.432
-	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ (2 tháng trước hợp nhất)	1.699
	Chi định mức	558
	Hoạt động thông tin và thống kê khoa học công nghệ	100
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	301
	Kinh phí sửa chữa sân vườn do chuyển trụ sở	147
	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	407
	Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	186
-	Trung tâm KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (10 tháng sau hợp nhất)	7.733
+	Chi định mức biên chế	4.003
+	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo thông tư 65/2021/TT-BTC và Kinh phí thực hiện mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định 138/2024/NĐ-CP	361
+	Chi vận hành hệ thống một cửa điện tử tích hợp công Dịch vụ công trực tuyến; đánh giá hoạt động trang thông tin điện tử của các cơ quan; ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính và mạng máy tính; cài đặt, backup dữ liệu; xử lý sự cố, giám sát hệ thống máy chủ tại Trung tâm; diễn tập ứng cứu sự cố an toàn an ninh thông tin mạng; chi đảm bảo an toàn thông tin mạng và nghiệp vụ chuyên môn	814
+	Chi phối hợp vận hành hệ thống Hội nghị trực tuyến; hỗ trợ duy trì, vận hành hệ thống chữ ký số cho các cơ quan, đơn vị	180
+	Kinh phí đảm bảo hạ tầng kỹ thuật để duy trì phần mềm gửi, nhận văn bản điện tử trên mạng thông tin diện rộng của Tỉnh ủy	401
+	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	264
+	Kinh phí quản lý, vận hành hệ thống phần mềm, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số sau đầu tư	540
+	Kinh phí hoạt động trung tâm dữ liệu số; chi hoạt động nghiệp vụ công Thông tin điện tử	260
+	Chi hoạt động thông tin và thống kê KHCN	350
+	Kinh phí sửa chữa sân vườn do chuyển trụ sở	303
+	Chi hoạt động Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	43
+	Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	214
*/	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	21.903
-	Định mức	603
-	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	13.000
-	Chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ phát triển KH-CN.	300
-	Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất vào đời sống trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 3183/QĐ-UBND, 08/12/2020	3.000
-	Hỗ trợ xây dựng bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng và có lợi thế của tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 (đã bao gồm Kinh phí thực hiện kế hoạch nhãn hiệu chứng nhận chè tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch số 3232/KH-UBND ngày 29/7/2021: 700 trđ của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng)	5.000
b/	Chi hoạt động sự nghiệp	11.380
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ	4.500
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa dựa trên nền tảng KHCN và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2025	2.633
-	Kinh phí thực hiện hoạt động KH và CN, các hội nghị xác định nhiệm vụ CN và CN cấp Quốc gia; thống kê KHCN, QL khoa học, QL cơ sở, hoạt động công nhận sáng kiến,...	2.000
-	Chi công tác QL công nghệ và Thanh tra KHCN	450
-	Công tác sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân	300

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Đào tạo trao đổi, hợp tác về KHCN trong và ngoài nước	550
-	Hỗ trợ các hoạt động KHCN các Sở, ban, ngành, các hội khoa học, hội đồng KHCN các cấp	750
-	Triển khai xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	100
-	Nghiệp vụ ngành (đã bao gồm Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	97
2.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	124.862
a/	Các đơn vị sự nghiệp	88.260
*/	Đoàn nghệ thuật tỉnh	17.828
-	Định mức	10.735
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	126
-	Xây dựng tiết mục mới	2.159
-	Chi biểu diễn miền núi	1.000
-	Liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Chi bồi dưỡng luyện tập	1.027
-	Dàn dựng, biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị (đã bao gồm xây dựng chương trình mùa rỗi nước, mùa rỗi cạn)	932
-	Tập huấn nâng cao nghiệp vụ	300
-	Chi nhiệm vụ bảo tồn Hát Xoan và các di sản khác	200
-	Chi hỗ trợ hoạt động phục vụ công tác tập luyện khác	350
*/	Bảo tàng Hùng Vương	7.107
-	Chi định mức	4.207
-	Chi nghiệp vụ	350
-	Bảo quản hiện vật	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	450
-	Kinh phí sưu tầm, bổ sung tư liệu, hiện vật cho bảo tàng (khai quật khảo cổ, phục chế hiện vật, mua hoặc tiếp nhận hiện vật...); Tổ chức trưng bày các ngày lễ trong năm; trưng bày lưu động trong và ngoài tỉnh	600
-	Chi tiền điện, nước, bồi dưỡng thuyết minh, hướng dẫn viên đón tiếp các đoàn khách đến tham quan, tìm hiểu, học tập kinh nghiệm...	300
-	Kinh phí xử lý mối + xây dựng mô hình bảo tàng thân thiện + chi quảng bá, xúc tiến tham quan, du lịch bảo tàng và chi công tác giáo dục di sản của bảo tàng	350
-	Kinh phí sửa chữa hệ thống cửa nhà làm việc, nhà trưng bày bảo tàng phục vụ khách tham quan	500
-	Kinh phí phục dựng lễ hội hoặc làng nghề truyền thống, diễn xướng dân gian, phong tục tập quán...	150
*/	Thư viện tỉnh	7.737
-	Chi định mức	4.296
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	241
-	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	700
-	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN thư viện tỉnh (Dự án nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam do quỹ Bill&Media Gates tài trợ).	100
-	Kinh phí bảo quản tài nguyên thông tin: bảo quản dự phòng (xử lý mối mọt, ẩm mốc, PCCC, trang thiết bị, dụng cụ bảo quản...); bảo quản phục chế (tu bổ, sửa chữa, đóng bìa...); chuyển dạng tài nguyên thông tin; tài liệu số...	400

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí tổ chức Hội thi tuyên truyền, giới thiệu sách; Kinh phí Triển lãm sách, tư liệu phục vụ Hội báo xuân; ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam 21/4, tổ chức hội thi đại sứ văn hóa đọc, cán bộ thư viện giỏi, mô hình thư viện xanh, thân thiện, ...	350
-	Chi bổ sung sách cho kho lưu động để luân chuyển đến các trạm vệ tinh và thư viện cơ sở	300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	700
-	Chi nghiệp vụ (bao gồm kinh phí tiền điện, nước, phục vụ bạn đọc)	500
-	Kinh phí xây dựng mô hình thư viện điện tử hiện đại thông minh, thân thiện theo KH 2682/KH-UBND ngày 18/7/2023	150
*/	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	12.811
-	Chi định mức biên chế	5.311
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	117
-	Chi hoạt động văn hóa thông tin (tuyên truyền lưu động; tuyên truyền trực quan, triển lãm; tham gia liên hoan toàn quốc; hoạt động văn nghệ quần chúng ...).	1.800
-	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí (1.042 buổi); chiếu phim phục vụ chính trị; phục vụ thiếu nhi 120 buổi; hỗ trợ chiếu phim phục vụ Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng (30 triệu).	3.983
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị chuyên dùng (máy chiếu phim, máy quay phim cho các đội chiếu, máy ảnh...; sửa chữa hàng rào rạp chiếu phim)	400
-	Sản xuất phim ngắn, tin, phản ánh hoạt động của ngành phục vụ nhiệm vụ chính trị; lồng tiếng dân tộc phim ngắn, bài tuyên truyền.	200
-	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chiếu phim...	500
*/	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	6.522
-	Chi định mức	3.122
-	Chi nghiệp vụ	300
-	Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ + in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ	300
-	Kinh phí chương trình xúc tiến du lịch (Gồm: Hỗ trợ kết nối tour tuyến du lịch; Hoạt động thông tin quảng bá du lịch; tổ chức hoạt động xúc tiến du lịch...) và chi hỗ trợ phát triển du lịch tại điểm tư vấn hỗ trợ khách du lịch Vườn Quốc gia Xuân Sơn	2.500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC; Lắp đặt pano, mô hình trực quan, hình ảnh văn hoá, quảng bá du lịch tại nhà đón tiếp khách và biểu diễn nghệ thuật và điểm tư vấn hỗ trợ du lịch tại Vườn Quốc gia Xuân Sơn	300
*/	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	1.397
-	Chi định mức	1.307
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	90
*/	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	11.507
-	Chi định mức	11.034
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	273
-	Kinh phí duy trì hoạt động Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ	200
*/	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	10.093
-	Chi định mức	1.819
-	Kinh phí chăm sóc, trồng bổ sung hoa, cây cảnh, cây bóng mát, thảm màu; vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển rác thải	7.073

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng 20km đường thuộc Khu di tích lịch sử Đền Hùng quản lý.	900
-	Duy trì, vận hành hệ thống trạm biến áp, trạm bơm nước phòng chống cháy rừng; hệ thống nước sạch	300
*/	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	97
*/	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	9.822
-	Chỉ định mức	3.374
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	109
-	Kinh phí hoạt động 9 chi hội chuyên ngành (32 triệu/ chuyên ngành).	288
-	Trao thưởng VHNT hàng năm của 9 chuyên ngành	355
-	Kinh phí mở lớp nâng cao sáng tác bồi dưỡng tài năng trẻ	100
-	Kinh phí tổ chức ngày thơ VN; kinh phí hỗ trợ cho các chuyên ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm khu vực hàng năm	200
-	Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ theo công văn 1372/CV-TU ngày 22/10/2013 của Thường trực Tỉnh ủy	135
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Kinh phí hoạt động và duy trì website theo văn bản số 3640/UBND-KGVX ngày 5/8/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	180
-	Hỗ trợ Quỹ nhuận bút	743
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật (NSTW bổ sung)	500
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Phú Thọ lần thứ X (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)	250
-	Kinh phí trao giải thưởng Hùng Vương và Giải thưởng 5 năm về văn học nghệ thuật tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020 - 2025	1.475
-	Hỗ trợ Quỹ nhuận bút	1.440
-	Cấp Tạp chí Văn hóa đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK + 301 đối tượng lãnh đạo trong tỉnh (theo Kết luận số 218-TB/TU ngày 14/06/2011 của Bí thư Tỉnh ủy)	89
-	Kinh phí tham gia Hội báo Xuân; tọa đàm ngày thơ VN;KN ngày báo chí CMVN; Duy trì hoạt động của chi hội nhà báo Tạp chí VNĐT; Xuất bản các phụ chương thơ hay, truyện ngắn chọn lọc; Phát động sáng tác và xuất bản tập truyện ngắn về chủ đề biển đảo (Theo KH số 3404/KH-UBND ngày 5/8/2021 tuyên truyền về biển đảo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ); Tổ chức sáng tác và xuất bản tập sách về dân tộc thiểu số (theo kế hoạch số 3450/KH-UBND ngày 06/8/2020)	146
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	48
-	Mở lớp nâng cao sáng tác VHNT cho học sinh (theo chương trình số 27 của Tỉnh ủy v/v thực hiện NQ 23 của BCT về tiếp tục phát triển VHNT trong thời kỳ mới)	90
*/	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	1.021
-	Chỉ định mức	221
-	Hỗ trợ Quỹ nhuận bút	442
-	Cấp Tạp chí Văn hóa đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK + 301 đối tượng lãnh đạo trong tỉnh (theo Kết luận số 218-TB/TU ngày 14/06/2011 của Bí thư Tỉnh ủy)	111
-	Kinh phí tham gia Hội báo Xuân; tọa đàm ngày thơ VN;KN ngày báo chí CMVN; Duy trì hoạt động của chi hội nhà báo Tạp chí VNĐT; Xuất bản các phụ chương thơ hay, truyện ngắn chọn lọc; Phát động sáng tác và xuất bản tập truyện ngắn về chủ đề biển đảo (Theo KH số 3404/KH-UBND ngày 5/8/2021 tuyên truyền về biển đảo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ); Tổ chức sáng tác và xuất bản tập sách về dân tộc thiểu số (theo kế hoạch số 3450/KH-UBND ngày 06/8/2020)	154
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	84

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Mở lớp nâng cao kiến thức tác VHNT cho học sinh (theo chương trình số 27 của Tỉnh ủy v/v thực hiện NQ 23 của BCT về tiếp tục phát triển VHNT trong thời kỳ mới)	10
*/	Hội Nhà báo	2.318
-	Chi định mức	448
-	Kinh phí tổ chức hội báo; tổ chức giải báo chí hàng năm theo QĐ 10/2018/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 v/v sửa đổi, bổ sung đề án tổ chức giải báo chí	600
-	Hỗ trợ các hoạt động báo chí (NSTW bổ sung)	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	150
-	Xuất bản in đặc san	70
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 100 năm ngày Báo chí cách mạng Việt Nam; Giải báo chí tỉnh Phú Thọ lần thứ XV, giải báo chí về công tác xây dựng Đảng năm 2025; Gặp mặt biểu dương người làm báo tiêu biểu tỉnh Phú Thọ	100
-	Tổ chức Đại hội Hội nhà báo tỉnh Phú Thọ nhiệm kỳ 2025-2030	300
-	Chi nghiệp vụ (tham gia hội báo toàn quốc; tổ chức ngày truyền thống báo chí ...); Nhuận bút 02 số đặc san;...	450
b/	Nghiệp vụ ngành	36.602
-	Nghiệp vụ VHNT	4.000
-	Chi nghiệp vụ công tác gia đình và hoạt động Ban chỉ đạo công tác Gia đình tỉnh	600
-	Hoạt động nghiệp vụ du lịch (bao gồm kinh phí chi hoạt động của BCD phát triển du lịch 200tr).	1.500
-	Kinh phí chi cho Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	500
-	Chương trình hợp tác phát triển 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng	500
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc (son lại nhà làm việc)	1.000
-	Kinh phí tham gia ngày hội văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc	1.600
-	Tham gia ngày hội VHNTDL các dân tộc vùng Tây Bắc; dân tộc Dao	800
-	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2025-2030	300
-	Kinh phí lập hồ sơ di sản văn hóa tiêu biểu đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia	500
-	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh	3.000
-	Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng Vương và tổ chức các ngày lễ lớn	6.000
-	Tổ chức tham gia các sự kiện quảng bá liên kết phát triển du lịch Phú Thọ gắn với 8 tỉnh Tây Bắc và TP HCM	500
-	Chi tổ chức các hoạt động thể thao, giải thể thao cấp tỉnh	1.300
-	Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại Hát Xoan Phú Thọ giai đoạn 2020-2025; 2025-2030	2.000
-	Kế hoạch về phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ đến năm 2021-2025 định hướng đến năm 2030 (Kế hoạch số 4971/KH-UBND ngày 27/10/2021)	6.000
-	Kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh (05 năm 1 lần)	500
-	Kinh phí tham gia ngày hội văn hóa, TTDL dân tộc Mường lần thứ III tại tỉnh Hòa Bình	1.500
-	Đăng cai tổ chức tranh cổ động tám lớn tại công viên số 531/VHCS-VP ngày 20/6/2024 của Cục VHCS, kỷ niệm 50 năm giải phóng miền nam	500
-	Tham gia hoạt động tại Làng văn hóa du lịch các dân tộc VN	300
-	Kinh phí đúc tượng "Quốc Tổ Hùng Vương" làm quà tặng biểu trưng của tỉnh Phú Thọ theo CV số 4635/UBND-KGVX ngày 30/10/2024	1.000
-	Hỗ trợ hoạt động văn hoá cho các ngành, đoàn thể.	1.500
-	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền về các lĩnh vực theo kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tuyên truyền về biển đảo, bảo vệ chủ quyền biển đảo, dân tộc, tôn giáo; hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí Trung ương...)	1.202
2.6	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	55.797
*/	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	42.204

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
	Định mức biên chế	10.277
	Tiền ăn, tiền công, tiền thuốc bổ, tiền ngủ, quần áo, tiền thuốc, dụng cụ tập luyện... thường xuyên và huấn luyện để đi thi đấu của học sinh năng khiếu, VĐ tuyển trẻ, VĐV tuyển tỉnh và HLV	24.890
	Tiền thi đấu các giải	4.467
	Tiền khen thưởng và thưởng đẳng cấp	1.270
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	1.300
*/	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	4.693
	Chi định mức	1.193
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm kinh phí thay ghế khán đài A)	700
	Chi duy tu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ khu liên hợp	1.200
	Chi tiền điện; bảo vệ 3 công trình	300
	Chi thưởng giải bóng chuyên Cúp Hùng vương	400
	Chăm sóc sân tập bóng đá	400
	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm kinh phí trông coi Khu liên hợp TDTT)	500
*/	Nghiệp vụ ngành	8.900
	Chi chuyên môn nghiệp vụ thể thao	900
	Phối hợp với Liên đoàn Bóng đá Việt Nam đăng cai các giải, sự kiện bóng đá quốc tế và các giải, sự kiện bóng đá quốc tế và các đội tuyển Quốc gia Việt Nam theo biên bản ghi nhớ chương trình hợp tác giữa tỉnh Phú Thọ và Liên đoàn Bóng đá Việt Nam ngày 16/6/2022	1.500
	Đại hội TDTT tỉnh Phú Thọ theo HD số 2229/HĐ-BVHTTDL ngày 28/5/2024 của Bộ VHTTDL và VB số 2275/UBND-KGVX ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ, tham gia Đại hội TDTT toàn quốc	5.000
	Tham gia thi đấu hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc 2 năm 1 lần	500
	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	1.000
2.7	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình.	19.409
*/	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Phú Thọ	19.409
-	Đài Phát thanh và Truyền hình (6 tháng trước hợp nhất)	19.409
+	Chi định mức	8.840
+	Chi hỗ trợ Quỹ tiền nhuận bút	4.533
+	Chi nâng cao chất lượng chương trình PTTH, tăng thời lượng phát sóng và mua bản quyền các chương trình theo chuẩn HD.	2.895
+	Chi tiền điện, tiền nước, nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn do phát sóng lên vệ tinh.	1.177
+	Chi mở chuyên mục "Giám đốc sở với cử tri".	82
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	1.846
+	Chi tổ chức sản xuất gameshow (Khát vọng Lạc Hồng)	35
2.8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	345.495
a/	Đơn vị sự nghiệp	31.672
*/	Trung tâm Điều dưỡng người có công	10.376
-	Chi định mức	8.797
-	Chi phụ cấp trực theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg	237
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	450
-	Chi hỗ trợ các hoạt động nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công...	550
-	Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung	200

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	142
*/	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	17.137
-	Chi định mức	9.924
-	Chi phụ cấp trực theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg	493
-	Trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 76/2024/ND-CP.	5.778
-	Chi tuyên truyền tư vấn cho người tâm thần dựa vào cộng đồng	300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/ND-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	142
*/	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ (02 tháng trước bàn giao cho Công an tỉnh)	4.158
	Cơ sở 01	2.512
-	Chi định mức	1.064
-	Phụ cấp trực, tiền ăn theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg và phụ cấp đặc thù theo Nghị định 116/2021/NĐ-CP	130
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/ND-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	403
-	Kinh phí truyền thông tư vấn	100
-	Trợ cấp các đối tượng cai nghiện bắt buộc theo ND 116/2021/NĐ-CP	816
	Cơ sở 2	1.646
-	Định mức	970
-	Phụ cấp trực, tiền ăn theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg và phụ cấp đặc thù theo Nghị định 116/2021/NĐ-CP	101
-	Chi truyền thông, tư vấn	10
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/ND-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa nhà làm việc: 500trđ)	106
-	Trợ cấp các đối tượng cai nghiện bắt buộc theo ND 116/2021/NĐ-CP	459
b/	Nghiệp vụ ngành	313.823
-	Nghiệp vụ ngành	146
-	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi; dạy nghề; ...)	141
-	Hoạt động ứng dụng CNTT; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Công tác cải cách hành chính	15
-	Chi các hoạt động đối với người có công (370-371)	3.037
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực lao động, việc làm, an toàn lao động (340-341)	999
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực tiền lương - BHXH	65
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực tiền lương - BHXH (340-341)	640
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực trẻ em, bình đẳng giới	198
-	Chi các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	30
-	Các nhiệm vụ phát sinh khác	106
-	Chi hoạt động tuyên truyền chính sách người có công, bảo trợ xã hội...	197
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định	109.432
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tiền lương và ASXH khác theo quy định (từ nguồn thu hồi các chế độ, chính sách tiền lương và ASXH dự kiến còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 về ngân sách tỉnh theo quy định; trong đó bao gồm chính sách ASXH còn dư năm 2018 hoàn trả NSTW theo kiến nghị của KTNN và Bộ Tài chính: 27.668 triệu đồng)	157.668
-	Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi và 100 tuổi - Đơn vị chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.405
-	Kinh phí phòng, chống mại dâm, mua bán người, trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	300

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí chi cho đối tượng bảo trợ XH được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Việt Tri theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (3.240trđ) và hỗ trợ kinh phí hoạt động (3.656trđ) cho Làng trẻ em SOS Việt Tri theo đề nghị của Bộ Lao động TB &XH (VB số 3370/BLĐTBXH-SOSVN ngày 0/7/2024)	6.896
-	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Theo QĐ 2342/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ) và xây dựng phần mềm hệ thống quản lý thông tin thị trường lao động, quản lý lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Đơn vị chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.900
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	1.688
-	Mai táng phí Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, quân nhân, dân công hỏa tuyến ... theo chế độ	25.960
3	Chi quản lý hành chính	954.637
3.1	Chi quản lý nhà nước:	597.222
a/	Các sở, ngành, đơn vị:	383.433
*/	Văn phòng UBND tỉnh	34.277
-	Chi định mức theo biên chế QLNN	12.636
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	2.211
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động của các Ban chỉ đạo	3.480
-	Chi hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	4.500
-	Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	140
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	1.300
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản phục vụ công tác	2.000
-	Chi hoạt động của Ban tiếp công dân	950
-	Hoạt động công nghệ thông tin và phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, duy trì, nâng cấp trang công báo điện tử; thu thập, cập nhật tin lên trang điện tử tỉnh; thuê phần mềm QLVB; duy trì hệ thống công báo điện tử, hệ thống VBQL điều hành, phần mềm tiếp dân, mạng lan, internet...	960
-	Chi khác (phục vụ các hoạt động đối ngoại của tỉnh, đón tiếp các đoàn khách Trung ương, nước ngoài, các tỉnh về làm việc tại tỉnh; mua các tặng phẩm đối ngoại; mua sắm, lắp đặt, trang trí một số hạng mục trong khuôn viên nhà ăn cơ quan; in ấn tuyên truyền tại Trung tâm phục vụ hành chính công...)	1.200
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính và cải cách hành chính	550
-	Kinh phí công tác bảo vệ bí mật nhà nước	50
-	Hoạt động của Trung tâm công báo tin học	850
-	Hỗ trợ chi hoạt động và đồng phục cho cán bộ của Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.350
-	Nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử; hoạt động trang thông tin điện tử và xuất bản đặc san Thông tin và Truyền thông	283
-	Quỹ nhuận bút	1.667
-	Kinh phí hoạt động trung tâm dữ liệu số; chi hoạt động nghiệp vụ công Thông tin điện tử	150
*/	Trung tâm hội nghị tỉnh	700
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	700
*/	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	28.427
-	Chi định mức	8.043
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	1.522
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.562
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + Công tác phí của các đại biểu cơ sở + Đại biểu HĐND tỉnh + Đặt báo + Tài liệu chuyên môn các đại biểu	905
-	Chi các kỳ họp HĐND tỉnh (02 kỳ thường niên: 350 trđ/kỳ; 02 kỳ chuyên đề: 150 trđ/kỳ)	1.000
-	Chi hoạt động của 4 ban của HĐND Tỉnh	1.200

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi các hoạt động giám sát, khảo sát.	2.000
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri	500
-	Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh	300
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	160
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	3.000
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động khác của HĐND tỉnh theo mức chi quy định trong giai đoạn 2022-2026	650
-	Chi xây dựng bản tin	200
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	500
-	Chi hoạt động chuyên môn phục vụ kỳ họp: Chi họp thẩm tra, chi xây dựng các báo cáo của ban thẩm tra, chi chuẩn bị các văn bản phục vụ các kỳ họp ...	300
-	Chi thực hiện chuyên mục "Giám đốc sở với cử tri".	200
-	Chi nghiệp vụ (tuyên truyền, phổ biến lấy ý kiến vào các dự thảo nghị quyết...)	300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	850
-	Chi hỗ trợ đoàn đại biểu Quốc hội	2.300
-	Kinh phí hoạt động của nhóm nữ đại biểu HĐND tỉnh	260
-	Chi đảm bảo hoạt động của Đảng đoàn HĐND tỉnh	168
-	Chi các hoạt động giám sát, khảo sát phục vụ Đại hội các cấp NK 2025-2030	108
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động tập huấn, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của các đại biểu, tổ đại biểu HĐND tỉnh NK 2021-2026	700
-	Kinh phí sửa chữa và mua sắm TTB phòng làm việc lãnh đạo, trụ sở làm việc	600
-	Chi các hoạt động khác và nghiệp vụ văn phòng (đã bao gồm chi đảm bảo hoạt động của Đảng đoàn HĐND tỉnh)	1.100
*/	Sở Nông nghiệp và Môi trường	22.387
-	Sở NN và PT nông thôn (2 tháng trước hợp nhất)	2.630
+	Chi định mức biên chế	2.075
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	64
+	Kinh phí chi các hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu, phân tích	99
+	Chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, duy trì trang thông tin điện tử; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, duy trì phần mềm họp trực tuyến...	80
+	Kinh phí triển khai bộ tiêu chí, các bước thực hiện nhiệm vụ cơ cấu lại ngành NN giai đoạn 2021-2025	45
+	Chi công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động phòng chống thiên tai, cháy rừng; phòng chống dịch bệnh...	30
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (Sửa bếp ăn và sửa hội trường: 500trđ)	147
+	Chi nghiệp vụ	90
-	Sở Tài nguyên và Môi trường (02 tháng trước hợp nhất)	3.397
+	Chi định mức	3.174
+	Chi nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ ...	181
+	Các hoạt động quản lý khoáng sản và thẩm định cấp quyền khai thác khoáng sản	41
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (10 tháng sau hợp nhất)	16.361
+	Chi định mức biên chế	11.959
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.058
+	Kinh phí chi các hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu, phân tích	401
+	Chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, duy trì trang thông tin điện tử; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, duy trì phần mềm họp trực tuyến...	396

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí triển khai bộ tiêu chí, các bước thực hiện nhiệm vụ cơ cấu lại ngành NN giai đoạn 2021-2025	405
+	Chi công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động phòng chống thiên tai, cháy rừng; phòng chống dịch bệnh...	270
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (Sửa bếp ăn và sửa hội trường: 500trđ)	1.213
+	Chi nghiệp vụ	360
+	Chi trang phục, chế độ bồi dưỡng thanh tra	300
* /	Chi cục Chăn nuôi và thú y	4.417
-	Định mức chi QLNN	4.162
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	255
* /	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	4.656
-	Định mức chi QLNN	4.436
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	220
* /	Chi cục Thủy lợi và Khí tượng thủy văn	6.272
-	Chi cục Thủy lợi (2 tháng trước hợp nhất)	909
+	Định mức QLNN	865
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	44
-	Chi cục Thủy lợi và Khí tượng thủy văn (10 tháng sau hợp nhất)	5.364
+	Định mức QLNN	4.189
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	328
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	444
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	403
* /	Chi cục Thủy sản và QL chất lượng nông lâm thủy sản	11.888
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (2 tháng trước hợp nhất)	1.214
+	Chi định mức	491
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	17
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm hệ thống mái, trần nhân làm việc bị thấm dột...: 200trđ)	248
+	Xây dựng quản lý chuỗi cung cấp thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn (Kế hoạch số 4265/KH-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025)	150
+	Chi giám sát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản, kiểm tra, giám sát cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm.	95
+	Chi xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.	30
+	Chi nghiệp vụ tuyên truyền, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, phổ biến pháp luật về an toàn thực phẩm, lấy mẫu phân tích, phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ...	42
+	Kinh phí kiểm tra, xây dựng mô hình bảo đảm vệ sinh ATTP trong sản xuất nông sản và thủy sản	45
+	Thực hiện tháng an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản theo Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	40

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Chi hỗ trợ phát triển thương hiệu nông lâm sản và phát triển thị trường; kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành các quy định về tự công bố sản phẩm	40
+	Tham gia hội chợ Hùng Vương	15
-	Chi cục Thủy sản (2 tháng trước hợp nhất)	673
+	Chi định mức QLNN.	604
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	44
+	Chi thực hiện công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh thủy sản trên địa bàn tỉnh (kiểm tra, phân tích mẫu nước, mẫu vi khuẩn, mẫu bệnh phẩm,...)	25
-	Chi cục Thủy sản và QL chất lượng nông lâm thủy sản (10 tháng sau hợp nhất)	10.001
+	Chi định mức QLNN	3.589
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	139
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	629
+	Hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất, ương nuôi thủy sản giống mới có giá trị cho các cơ sở sản xuất trên địa	270
+	Chi điều tra cảnh báo phòng trị dịch bệnh thủy sản (chi lấy mẫu, xét nghiệm, kiểm tra...); điều tra, lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành	225
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (trong đó: sửa chữa các phòng làm việc và công trình phụ trợ: 300trđ)	637
+	Chi thực hiện công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh thủy sản trên địa bàn tỉnh (kiểm tra, phân tích mẫu nước, mẫu vi khuẩn, mẫu bệnh phẩm,...)	225
+	Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản	65
+	Chi bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản	128
+	Hỗ trợ quản lý, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị	360
+	Xây dựng quản lý chuỗi cung cấp thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn (Kế hoạch số 4265/KH-UBND ngày 22/09/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025)	1.350
+	Chi giám sát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản, kiểm tra, giám sát cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm	855
+	Chi xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	270
+	Kinh phí kiểm tra, giám sát, xây dựng mô hình đảm bảo vệ sinh ATTP trong sản xuất nông sản và thủy sản	405
+	Thực hiện năm an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản theo Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	360
+	Chi hỗ trợ phát triển thương hiệu nông lâm sản và phát triển thị trường; kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành các quy định về tự công bố sản phẩm	360
+	Tham gia hội chợ Hùng Vương	135
*/	Chi cục phát triển nông thôn	4.690
-	Chi định mức QLNN	4.010
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	215
-	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015)	165
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
*/	Chi cục kiểm lâm	45.670
-	Định mức QLNN	42.440
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.230

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi trang phục ngành và nghiệp vụ.	900
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm kinh phí sửa xe ô tô của các hạt, trạm)	1.100
*/	Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám	8.264
-	Chi cục quản lý đất đai (2 tháng trước hợp nhất)	1.267
+	Chi định mức	668
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	28
+	Chi tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai	40
+	Chi xác định giá đất cụ thể, thẩm định hồ sơ xác định giá đất làm căn cứ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các huyện, thành, thị.	456
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	20
+	Chi nghiệp vụ quản lý đất đai.	54
-	Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám (10 tháng sau hợp nhất)	6.997
+	Chi định mức	5.183
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	84
+	Chi tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai	360
+	Chi xác định giá đất cụ thể, thẩm định hồ sơ xác định giá đất làm căn cứ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các huyện, thành, thị.	1.044
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	180
+	Chi nghiệp vụ quản lý đất đai.	146
*/	Chi cục Bảo vệ môi trường và Biến đổi khí hậu	4.881
-	Chi cục Bảo vệ Môi trường (2 tháng trước hợp nhất)	560
+	Chi định mức	487
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	8
+	Chi nghiệp vụ.	39
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	27
-	Chi cục Bảo vệ môi trường và Biến đổi khí hậu (10 tháng sau hợp nhất)	4.321
+	Chi định mức	3.724
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	97
+	Chi nghiệp vụ.	261
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	238
*/	Sở Nội vụ	22.084
-	Sở Nội vụ (2 tháng trước hợp nhất)	2.423
+	Chi định mức	1.627
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	42
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	54

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế và hội nghị tập huấn công tác cán bộ	148
+	Chi nghiệp vụ.	246
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC, duy trì mạng Lan, ứng dụng và phát triển thông tin; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	242
+	Kinh phí phục vụ việc thi nâng ngạch từ nhân viên, cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương	20
+	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng, tập huấn về luật lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết về một số điều của Luật lưu trữ năm 2024; Cập nhật kiến thức kỹ năng thực thi văn bản mới về quản lý công chức, viên chức; tổ chức bộ máy; tổ chức phi chính phủ (hội, quỹ) Tiêu chuẩn chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước; vị trí việc làm	25
+	Kinh phí thực hiện triển khai chiến lược phát triển công tác thanh niên giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 và hội nghị tập huấn về Luật thanh niên năm 2020 (đã bao gồm kinh phí tổ chức chương trình đối thoại giữa lãnh đạo UBND tỉnh với thanh niên)	20
-	Sở LĐ Thương binh xã hội (2 tháng trước hợp nhất)	2.350
+	Chi định mức	2.139
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	61
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	54
+	Chi hoạt động tuyên truyền chính sách người có công, bảo trợ xã hội ...	33
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	63
-	Sở Nội vụ (10 tháng sau hợp nhất)	17.311
+	Chi định mức	13.089
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	705
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	342
+	Kinh phí triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế và hội nghị tập huấn công tác cán bộ	352
+	Chi nghiệp vụ.	707
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC, duy trì mạng Lan, ứng dụng và phát triển thông tin; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	696
+	Kinh phí phục vụ việc thi nâng ngạch từ nhân viên, cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương	180
+	Duy trì phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức viên chức tỉnh Phú Thọ (19 Sở, ban, ngành)	205
+	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng, tập huấn về luật lưu trữ và các văn bản quy định chi tiết về một số điều của Luật lưu trữ năm 2024; Cập nhật kiến thức kỹ năng thực thi văn bản mới về quản lý công chức, viên chức; tổ chức bộ máy; tổ chức phi chính phủ (hội, quỹ) Tiêu chuẩn chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước; vị trí việc làm	225
+	Kinh phí thực hiện triển khai chiến lược phát triển công tác thanh niên giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 và hội nghị tập huấn về Luật thanh niên năm 2020 (đã bao gồm kinh phí tổ chức chương trình đối thoại giữa lãnh đạo UBND tỉnh với thanh niên)	180
+	Hoạt động ứng dụng CNTT; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Công tác cải cách hành chính	135

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Các nhiệm vụ phát sinh khác	495
*/	Ban Thi đua khen thưởng	4.735
-	Chi định mức	2.940
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	196
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Phú Thọ năm 2025	900
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua khen thưởng	400
*/	Ban Tôn giáo	1.213
-	Chi định mức	442
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	33
-	Chi nghiệp vụ	133
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	80
-	Kinh phí hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật về biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng tôn giáo theo Nghị định 95/2023/NĐ-CP ; Kinh phí triển khai thực hiện theo Kế hoạch số 3052/KH-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh v/v Triển khai thực hiện Quyết định số 43/QĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “ Đề án bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2022-2026	75
-	Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức, chức việc, chức sắc tôn giáo.	450
*/	Sở Tài chính	35.907
-	Sở Tài chính (2 tháng trước hợp nhất)	3.786
+	Chi theo định mức	2.824
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	63
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa một số hạng mục công trình phụ trợ), chi duy trì diện rộng hệ thống Tabmis, kinh phí duy trì mạng LAN, trang thông tin điện tử và duy trì hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015...	412
+	Chi công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Chi hoạt động Hội đồng thẩm định giá đất; Hội đồng thẩm định bảng giá đất; Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, đăng nhập dữ liệu tài sản; Hỗ trợ Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tiếp nhận và xử lý tài sản vụ án bị tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước. Định giá tài sản để bán đấu giá tài sản; Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm Quản lý tài sản công; Tổng kiểm kê tài sản nhà nước (200trđ); Chi công tác quản lý cơ sở dữ liệu về giá và nhiệm vụ khác	91
+	Kinh phí thực hiện thẩm định các sản phẩm, dịch vụ công ích; công tác TCDN; phối hợp theo dõi, thu hồi, hoàn trả vốn vay dự án REII GD gốc và mở rộng, bàn giao lưới hạ áp nông thôn; công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp.	80
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	78
+	Chi nghiệp vụ ngành (đã bao gồm kinh phí xây dựng định mức chi NSNN giai đoạn 2026-2029)	238
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư (2 tháng trước hợp nhất)	3.273
+	Chi định mức	2.321
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	19
+	Chi hoạt động tư vấn, giám sát đánh giá dự án đầu tư	92

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Chi ban chỉ đạo 03 CTMTQG, Kinh phí hoạt động thường trực Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh, BCD phát triển kinh tế tập thể và tổ điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng thủ đô tỉnh Phú Thọ	156
+	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm	45
+	Chi ban chỉ đạo văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ	50
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	38
+	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	24
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC(trong đó: xử lý hệ thống đường ống thoát nước: 400tr)	181
+	Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và các huyện thành, thị tỉnh Phú thọ (DDCI) năm 2024	57
+	Kinh phí tổng hợp, báo cáo, đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh và kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh	67
+	Chi nghiệp vụ: Hoạt động kinh tế đối ngoại; xây dựng báo cáo phát triển KTXH, xây dựng văn bản QPPL... và các hoạt động nghiệp vụ khác.	224
-	Sở Tài chính (10 tháng sau hợp nhất)	28.848
+	Chi theo định mức	20.485
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	720
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa một số hạng mục công trình phụ trợ), chi duy trì diện rộng hệ thống Tabmis, kinh phí duy trì mạng LAN, trang thông tin điện tử và duy trì hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015...	1.852
+	Chi công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Chi hoạt động Hội đồng thẩm định giá đất; Hội đồng thẩm định bảng giá đất; Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, đăng nhập dữ liệu tài sản; Hỗ trợ Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tiếp nhận và xử lý tài sản vụ án bị tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước. Định giá tài sản để bán đấu giá tài sản; Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm Quản lý tài sản công; Tổng kiểm kê tài sản nhà nước (200trđ); Chi công tác quản lý cơ sở dữ liệu về giá và nhiệm vụ khác	1.393
+	Kinh phí thực hiện thẩm định các sản phẩm, dịch vụ công ích; công tác TCDN; phối hợp theo dõi, thu hồi, hoàn trả vốn vay dự án REII GD gốc và mở rộng, bàn giao lưới hạ áp nông thôn; công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp.	370
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	594
+	Chi nghiệp vụ ngành (đã bao gồm kinh phí xây dựng định mức chi NSNN giai đoạn 2026-2029); Hoạt động kinh tế đối ngoại; xây dựng báo cáo phát triển KTXH, xây dựng văn bản QPPL... và các hoạt động nghiệp vụ khác.	1.038
+	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh	16
+	Chi hoạt động tư vấn, giám sát đánh giá dự án đầu tư	108
+	Chi ban chỉ đạo 03 CTMTQG, Kinh phí hoạt động thường trực Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh, BCD phát triển kinh tế tập thể và tổ điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng thủ đô tỉnh Phú Thọ	744
+	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm	405
+	Chi ban chỉ đạo văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ	250
+	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	176
+	Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và các huyện thành, thị tỉnh Phú thọ (DDCI) năm 2024	513

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí tổng hợp, báo cáo, đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh và kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh	183
*/	Sở Công thương	16.788
-	Chi định mức	10.976
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	417
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra + Trang phục thanh tra	100
-	Kinh phí kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn trong sử dụng điện (theo Chi thị số 09/CT-BCT ngày 17/8/2021 của Bộ Công thương về tăng cường công tác PCCC ngành công thương)	100
-	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế	300
-	Kinh phí tiếp tục duy trì ứng dụng CNTT, xây dựng đề án cơ sở dữ liệu ngành công thương và CSDL cụm công nghiệp; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, duy trì phần mềm họp trực tuyến	250
-	Kinh phí bàn giao lưới điện hạ áp nông thôn và thu hồi nợ	200
-	Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng Việt về nông thôn; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về lĩnh vực thương mại; tham gia các hội chợ trong và ngoài nước ...	900
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến pháp luật	395
-	Kinh phí thực hiện điểm bán hàng Việt	450
-	Chi nghiệp vụ ngành (đã bao gồm kinh phí kiểm tra liên ngành, phương án bình ổn giá Tết Nguyên đán, Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ Hội Đền Hùng)	350
-	Kinh phí thực hiện cuộc kiểm tra công tác quản lý kỹ thuật an toàn theo chuyên đề, công tác thanh tra, kiểm tra ATTP	200
-	Kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 21/01/2021 của Tỉnh ủy Phú Thọ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	700
-	Kinh phí quản lý và kiểm tra Cụm công nghiệp	100
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển Công nghiệp hỗ trợ (theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh); Hỗ trợ quảng bá thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ khảo sát tìm kiếm, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	100
-	Chi thực hiện công tác quản lý quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại và điện lực	100
-	Kinh phí thực hiện công tác nắm tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; thực hiện công tác chỉ đạo, phát triển hạ tầng dịch vụ logistics, công tác thông tin thị trường... (Kế hoạch số 2588/KH-UBND ngày 11/7/2023); phân tích số liệu thống kê chuyên ngành về công nghiệp, thương mại (Kế hoạch số 3205/KH-UBND ngày 18/8/2023); thực hiện Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics địa bàn tỉnh Phú Thọ (theo Văn bản số 3103/UBND-CNXD ngày 14/8/2023), tái cơ cấu ngành CT đến năm 2030 theo QĐ 1791/QĐ-BCT, 02/8/2023...	400
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo phát triển điện lực và quản lý an toàn lưới điện cao áp	200
-	Chi lắp đặt điện mặt trời mái tòa nhà theo KH số 3085/KH-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh	200
-	Chi thực hiện công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát các hoạt động của chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch số 1328/KH-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ	150
*/	Sở Xây dựng	32.943
-	Sở Xây dựng (2 tháng trước hợp nhất)	2.083
+	Chi định mức	1.835

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	63
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	34
+	Kinh phí tính toán, công bố chỉ số giá xây dựng công trình	35
+	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm	65
+	Kinh phí nghiệp vụ (đã bao gồm : kinh phí duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản ; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; kinh phí thống kê...)	50
-	Sở Giao thông vận tải (2 tháng trước hợp nhất)	5.020
+	Chi định mức QLNN	3.315
+	Chi định mức sự nghiệp	552
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	51
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	68
+	Chi nghiệp vụ ngành và phí mở rộng và duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	62
+	Chi mua phôi Giấy phép lái xe, vật tư in giấy phép, mua biên lai, ấn chỉ.	673
+	Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Giao thông vận tải	200
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành + Trang phục thanh tra, hoạt động thanh tra chuyên ngành	100
-	Sở Xây dựng (10 tháng sau hợp nhất)	25.841
+	Chi định mức QLNN	16.381
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	762
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	635
+	Chi nghiệp vụ ngành và phí mở rộng duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISI 9001:2015,...	733
+	Chi mua phôi giấy phép lái xe, vật tư in giấy phép, mua biên lai, ấn chỉ.	438
+	Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Giao thông vận tải	1.800
+	Chi định mức sự nghiệp	2.787
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Biên chế quản lý nhà nước)	615
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Biên chế sự nghiệp)	221
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành + Trang phục thanh tra, hoạt động thanh tra chuyên ngành	406
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	163
+	Kinh phí tính toán, công bố chỉ số giá xây dựng công trình	315
+	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm	585
*/	Sở Tư pháp.	14.523
-	Chi định mức	6.155
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	375
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	100
-	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật	78
-	Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp: Mua biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp	400
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	800

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí ứng dụng CNTT; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	315
-	Kinh phí thực hiện giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo CV số 40/CCN-VP ngày 23/01/2018 của Cục con nuôi	50
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí cho công tác quản lý bồi thường NN; kinh phí cho công tác giám định tư pháp; quản lý Nhà nước về chứng thực; công tác pháp chế	150
-	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm kinh phí theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính; Kinh phí cho công tác đăng ký, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất...)	500
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí thực các đề án PBGPL	950
-	Kinh phí chi phục vụ công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật.	550
-	Hội nghị triển khai, tổng kết công tác tư pháp; hoạt động trang thông tin PBGDPL; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tổ chức các cuộc thi trực tuyến về tìm hiểu pháp luật	400
-	Số hóa cơ sở dữ liệu hộ tịch theo Kế hoạch số 1246/KH-UBND ngày 11/4/2023 và kế hoạch 3740/KH-UBND ngày 13/8/2019	3.000
-	Chi sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lan, mạng nội bộ, camera an ninh	200
*/	Sở Ngoại vụ	5.089
-	Định mức	1.803
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	516
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	20
-	Chi tiếp đón các đoàn khách quốc tế, kiều bào đến làm việc tại tỉnh Phú Thọ làm việc với Tỉnh ủy - UBND tỉnh và Sở Ngoại vụ; thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư	800
-	Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiệp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ ngày quốc khánh	300
-	Chi hoạt động nghiệp vụ	300
-	Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản bản tin đối ngoại	750
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, duy trì phòng họp trực tuyến	150
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	450
*/	Sở Y tế	1.325
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội (2 tháng trước bàn giao)	1.325
+	Chi định mức	403
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	44
+	Chi nghiệp vụ tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội; phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán người (đã bao gồm kinh phí tập huấn, cấp chứng chỉ cho chủ các cơ sở kinh doanh có điều kiện về công tác PCMD; tập huấn kiến thức, kỹ năng cho công chức làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội tại 13 quận/huyện, công chức văn hóa xã hội xã/phường/thị trấn)	575
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	30
+	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá, phối hợp với các ngành thực hiện các chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy: Duy trì, xây dựng các mô hình phòng ngừa, tái hòa nhập cộng đồng; Duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn mại dâm; chỉ đạo, kiểm tra; Mua que thử xét nghiệm chất ma túy; duy trì các điểm cai nghiện và quản lý sau cai nghiện...	198

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Hoạt động quản lý, điều hành kiểm tra đội liên ngành 178	5
+	Chi nghiệp vụ phòng chống tệ nạn mua bán người	70
*/	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	15.307
-	Chi định mức	13.969
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	393
-	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	100
-	Chi nghiệp vụ ngành (đã bao gồm Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử, phần mềm họp trực tuyến)	345
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
*/	Sở Khoa học và Công nghệ	17.056
-	Sở Khoa học công nghệ (2 tháng trước hợp nhất)	1.787
+	Chi định mức	1.611
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	34
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	142
-	Sở Thông tin và truyền thông (2 tháng trước hợp nhất)	2.997
+	Chi định mức biên chế	1.447
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	44
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	7
+	Quỹ nhuận bút	406
+	Nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử; hoạt động trang thông tin điện tử (300trđ) và xuất bản đặc san Thông tin và Truyền thông	97
+	Kinh phí dịch vụ bưu chính công ích, viễn thông thụ động	20
+	Kinh phí duy trì phần mềm kho lưu trữ; Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;...	10
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	384
+	Chi nghiệp vụ ngành.	111
+	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền về các lĩnh vực theo kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tuyên truyền về biển đảo, bảo vệ chủ quyền biển đảo, dân tộc, tôn giáo; hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí Trung ương...)	348
+	Kinh phí Ban chỉ đạo Xây dựng chính quyền điện tử và kinh phí tổng hợp, báo cáo, đánh giá thứ tự ưu tiên công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	124
-	Sở Khoa học và Công nghệ (10 tháng sau hợp nhất)	12.272
+	Định mức	9.170
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	823
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo NĐ số 138/2024/NĐ-CP; kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	674
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo Quyết định 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	133
+	Nghiệp vụ phục vụ; hoạt động TTTĐT và xuất bản đặc san	420
+	Kinh phí dịch vụ bưu chính viễn thông công ích	180
+	Kinh phí duy trì kho lưu trữ; Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001, 2015	90

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Chi nghiệp vụ ngành	489
+	Kinh phí ban chỉ đạo Xây dựng CQĐT và kinh phí tổng hợp báo cáo, đánh giá thứ tự ưu tiên công tác CDS trên địa bàn tỉnh	175
+	Nghiệp vụ ngành (đã bao gồm Phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2015)	118
*/	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.977
-	Định mức	2.789
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	188
*/	Thanh tra tỉnh	16.186
-	Chi theo định mức	9.874
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	620
-	Chi trang phục thanh tra + Chi bồi dưỡng công chức thanh tra.	1.158
-	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư	500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	800
-	Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử; phí duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015	280
-	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 327/2017/TT-BTC 26/12/2016 và Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017.	900
-	Kinh phí công tác theo dõi, xử lý, đôn đốc đơn tồn đọng, kéo dài, phức tạp theo QĐ Chủ tịch UBND tỉnh. Kinh phí các đoàn thanh tra liên ngành UBND tỉnh giao.	700
-	Kinh phí thực hiện đánh giá công tác phòng chống tham nhũng cấp tỉnh	229
-	Kinh phí thực hiện nghị định 130/2020/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.	200
-	Kinh phí tuyên truyền phổ Luật thanh tra, Luật phòng chống tham nhũng và tập huấn nghiệp vụ kê khai tài sản, thu nhập; tiếp công dân, xử lý đơn và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch của UBND tỉnh, Thanh tra Chính phủ.	225
-	Kinh phí hội nghị ký giao ước thi đua, tổng kết thi đua theo cụm thi đua số 5 Thanh tra Chính phủ (Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Thái nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn); Hội thảo nghiệp vụ 7 tỉnh(Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình);	100
-	Chi nghiệp vụ	600
*/	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.449
-	Ban Dân tộc (2 tháng trước hợp nhất)	974
+	Chi định mức biên chế	596
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	42
+	Cung cấp thông tin, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	40
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	50
+	Thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025 tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch 1117/KH-UBND, 27/3/2018	30
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm đón tiếp các đoàn khách Trung ương, đoàn khách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh bạn đến thăm, làm việc...)	72
+	Thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch 478/KH-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh	25

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tuyên truyền và thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống tội phạm về ma túy (QĐ 1452/QĐ-TTg ngày 31/8/2021); mại dâm, mua bán người (QĐ số 1629/QĐ-TTg ngày 28/9/2021) và thực hiện chiến lược phát triển gia đình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025 (QĐ số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 85/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Ủy ban dân tộc)	30
+	Chi bảo trì, nâng cấp và kinh phí hoạt động trang thông tin	10
+	Kinh phí thực hiện chính sách cấp Báo cho người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ	68
+	Kinh phí triển khai điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024 theo Kế hoạch số 3826/KH-UBND ngày 02/10/2023	10
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo (10 tháng sau hợp nhất)	9.475
+	Chi định mức	4.325
+	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	317
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	612
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	545
+	Kinh phí hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật về biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng tôn giáo theo Nghị định 95/2023/NĐ-CP ; Kinh phí triển khai thực hiện theo Kế hoạch số 3052/KH-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh v/v Triển khai thực hiện Quyết định số 43/QĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “ Đề án bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2022-2026	670
+	Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức, chức việc, chức sắc tôn giáo.	350
+	Cung cấp thông tin, tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	360
+	Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg + Trang phục và hoạt động phục vụ công tác thanh tra	50
+	Thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025 tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch 1117/KH-UBND, 27/3/2018	270
+	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm đón tiếp các đoàn khách Trung ương, đoàn khách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh bạn đến thăm, làm việc...)	694
+	Thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch 478/KH-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh	225
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tuyên truyền và thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống tội phạm về ma túy (QĐ 1452/QĐ-TTg ngày 31/8/2021); mại dâm, mua bán người (QĐ số 1629/QĐ-TTg ngày 28/9/2021) và thực hiện chiến lược phát triển gia đình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025 (QĐ số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 85/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Ủy ban dân tộc)	270
+	Chi bảo trì, nâng cấp và kinh phí hoạt động trang thông tin	90
+	Kinh phí thực hiện chính sách cấp Báo cho người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ	607
+	Kinh phí triển khai điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024 theo Kế hoạch số 3826/KH-UBND ngày 02/10/2023	90
*/	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	10.321
-	Chi định mức biên chế	5.510
-	Định mức biên chế sự nghiệp (KCN Trung Hà)	536
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	395

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi phát triển tổ chức Đảng, đảng viên, tổ chức đoàn thể trong KCN (xúc tiến, vận động, thành lập tổ chức Đảng, Đoàn TNCS, kết nạp Đảng viên mới)	100
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các KCN; chi công tác đối ngoại (bao gồm tiếp khách các nhà đầu tư trong và ngoài nước...); duy trì và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý khu, cụm công nghiệp; duy trì hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2015, duy trì phòng họp trực tuyến	1.600
-	Quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch và hoạt động xây dựng trong các KCN, CCN; giám sát, quản lý hoạt động đầu tư sau cấp phép	300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống cửa sổ nhà điều hành: 800trđ)	1.100
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn (đã bao gồm hoạt động thu lệ phí, chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quy hoạch, hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, tổ chức Hội nghị giao ban khối các KCN phía Bắc và các hội nghị sơ kết, tổng kết, hoạt động DN FDI, DDI 6 tháng, 1 năm, tập huấn, tuyên truyền ...)	780
b/	Các đơn vị sự nghiệp	49.839
*/	Chi định mức theo biên chế SN của Trung tâm Công báo - Tin học	1.364
*/	Chi định mức theo biên chế SN của Trung tâm Phục vụ Hành chính công	2.421
*/	Trung tâm lưu trữ lịch sử	4.781
-	Chi định mức sự nghiệp	3.178
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	103
-	Kinh phí nghiệp vụ lưu trữ.	400
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	400
-	Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV.	100
-	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy	500
-	Kinh phí phòng chống mối, côn trùng và diệt chuột	100
*/	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Dịch vụ tài chính	7.489
-	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính (02 tháng trước hợp nhất)	649
+	Chi định mức	391
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	18
+	Chi tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tài sản, tài chính kế toán...	120
+	Chi xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên	20
+	Chi tổ chức thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, bảo vệ của Trung tâm giống vật nuôi Lâm Thao (2 người)	32
+	Chi nghiệp vụ.	68
-	Trung tâm xúc tiến đầu tư (02 tháng trước hợp nhất)	753
+	Chi định mức	605
+	Chi đón, tiếp các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chi nghiệp vụ	68
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	30
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động XTĐT	30
+	Kinh phí soạn thảo, biên tập, xây dựng, in ấn bộ tài liệu xúc tiến đầu tư	20
-	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Dịch vụ tài chính (10 tháng sau hợp nhất)	6.087

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Chi định mức	3.202
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	427
+	Chi tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tài sản, tài chính kế toán...	1.080
+	Chi xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên	180
+	Chi tổ chức thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, bảo vệ của Trung tâm giống vật nuôi Lâm Thao (2 người)	184
+	Chi nghiệp vụ.	232
+	Chi đón, tiếp các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chi nghiệp vụ	332
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động XTĐT	270
+	Kinh phí soạn thảo, biên tập, xây dựng, in ấn bộ tài liệu xúc tiến đầu tư	180
*/	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	12.419
-	Chi định mức	4.219
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	400
-	Chi thực hiện xúc tiến thương mại, thương mại điện tử tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 3720/KH-UBND ngày 24/8/2020 và Kế hoạch số 3423/KH-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	1.700
-	Chi sự nghiệp khuyến công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Phú Thọ theo Quyết định số 3612/QĐ-UBND, 03/1/2021	4.000
-	Chi nghiệp vụ khuyến công	600
-	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch số 1328/KH-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ	500
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	500
-	Thực hiện Đề án đổi mới phương thức kinh doanh, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch 2922/KH-UBND ngày 14/7/2021 và Kế hoạch thực hiện chương trình Quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh 3737/KH-UBND ngày 23/8/2021	500
*/	Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng Phú Thọ	4.095
-	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Phú Thọ (2 tháng trước hợp nhất)	482
-	Trung tâm Kiểm định CLCT xây dựng Phú Thọ (2 tháng trước hợp nhất)	628
-	Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng Phú Thọ (10 tháng sau hợp nhất)	2.985
*/	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	1.882
*/	Phòng công chứng số 1	1.047
-	Chi định mức biên chế	947
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	100
*/	Phòng công chứng số 2	1.184
-	Chi định mức biên chế	984
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	200
*/	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	7.159
-	Chi định mức biên chế	3.159
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi trợ giúp pháp lý theo quy định: trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định 1190/QĐ-TTg, ngày 05/8/2020; TGPL cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp, điển hình; triển khai Luật trợ giúp pháp lý; trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác	3.200
-	Chi hoạt động và phụ cấp của Hội đồng phối hợp liên ngành trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng của tỉnh Phú Thọ (QĐ số 2072/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh)	500
*/	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	2.314
-	Chi định mức biên chế	1.764
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	250
-	Nghiệp vụ	300
*/	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1.907
-	Chi định mức	857
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	150
-	Chi nghiệp vụ: tiếp đón khách đối ngoại, hội báo xuân, tuyên truyền quảng bá thể mạnh của tỉnh...	500
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn, tuyên truyền, hội báo, tập huấn, gặp mặt, tri ân các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài, Liên hoan âm thực Quốc tế hàng năm...	400
*/	Trung tâm KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.776
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (2 tháng trước hợp nhất)	1.776
+	Chi định mức biên chế	997
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	239
+	Chi vận hành hệ thống một cửa điện tử tích hợp công DVC trực tuyến; đánh giá hoạt động trang thông tin điện tử của các cơ quan; ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính và mạng máy tính; cài đặt, backup dữ liệu, xử lý sự cố, giám sát hệ thống máy chủ tại Trung tâm; diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng; chi đảm bảo an toàn thông tin mạng, ATTT Đề án 06 và nghiệp vụ chuyên môn	186
+	Chi phối hợp vận hành hệ thống HN trực tuyến; Hỗ trợ duy trì, vận hành hệ thống chữ ký số cho các cơ quan, đơn vị	20
+	Kinh phí đảm bảo hạ tầng kỹ thuật để duy trì phần mềm gửi, nhận văn bản điện tử trên mạng thông tin điện rộng của Tỉnh ủy	99
+	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	35
+	Kinh phí quản lý, vận hành hệ thống phần mềm, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số sau đầu tư	60
+	Kinh phí hoạt động trung tâm dữ liệu số; Chi hoạt động nghiệp vụ công thông tin điện tử.	140
c/	Các nhiệm vụ khác	163.950
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	10.400
-	Kinh phí triển khai thi hành pháp luật (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)	3.000
-	Kinh phí thực hiện đề án cải cách hành chính (Kế hoạch số 1782/KH-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ cải cách hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025)	782
-	Triển khai thực hiện dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ theo kế hoạch số 2696/KH-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ, thực hiện sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, dân số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	768

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Xây dựng đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030	1.150
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào "Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp" theo kế hoạch số 3722/KH-UBND ngày 23/9/2022	300
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	25.000
-	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	500
-	Hỗ trợ thiết bị và duy trì hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (Tabmis) ngành tài chính.	1.000
-	Chi sửa chữa, mua sắm phương tiện	30.000
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	2.500
-	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn (đã bao gồm đăng cai tổ chức và kinh phí tham gia "Tuần văn hóa - Du lịch Đất Tổ"; ngày thành lập các ngành, cơ quan, đơn	15.000
-	Kinh phí thực hiện Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh PT giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh (gồm: Kinh phí duy trì các hệ thống và Kinh phí triển khai các nhiệm vụ mới)	25.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị	3.000
-	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	10.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho các đơn vị do ĐP quản lý (bao gồm số BSTW năm 2024: 8.570 triệu đồng)	12.200
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Thanh tra Giao thông	1.525
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông	1.525
+	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ an toàn giao thông khác phát sinh trong năm	3.050
+	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ an toàn giao thông của Ban An toàn giao thông các huyện, thành, thị	6.100
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt theo Thông tư số 18/2023/TT-BTC và hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả theo QĐ số 20/2016/QĐ-TTg.	5.000
-	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	7.000
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh.	500
-	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật	500
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo 389 (Cục Quản lý thị trường)	350
-	Kinh phí thực hiện tạo lập, chuyển đổi, số hóa thông tin tài liệu và chỉnh lý tài liệu còn tồn đọng tại các sở ngành, UBND các huyện	10.000
3.2	Chi khối đảng	267.705
*/	Đảng ủy UBND tỉnh	10.805
-	Chi theo định mức	4.728
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	446
-	Chi phụ cấp cấp ủy theo quy định 169-QĐ/TW (Đảng ủy viên Đảng ủy UBND tỉnh)	122
-	Chi Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn 167-HD/BTGTW	38
-	Chi chế độ trang phục theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Ủy Phú Thọ	11
-	Chi công tác khen thưởng của Đảng ủy UBND tỉnh	250
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	400
-	Chi hỗ trợ xây dựng, thẩm định văn bản theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Ủy Phú Thọ	120
-	Chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát của Đảng ủy UBND tỉnh theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Ủy Phú Thọ	100
-	Chi hoạt động Ban chỉ đạo 35; Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo: cơ quan văn hóa, quy chế dân chủ, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh,...	310

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi công tác bảo vệ chính trị nội bộ	100
-	Kinh phí triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh; Tuyên truyền phổ biến pháp luật, phổ biến các Nghị quyết, quyết định của Đảng và Nhà nước	600
-	Chi Hội nghị sơ kết, tổng kết các chi thị, Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, BTV Tỉnh ủy...	800
-	Chi bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi, đảng bộ cơ sở; bồi dưỡng kiến thức ANQP đối tượng 4; bồi dưỡng thức cho cán bộ Đoàn Thanh niên giai đoạn 2023-2027 theo Kế hoạch 3177/KH-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh	500
-	Chi hỗ trợ hoạt động Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cơ quan UBND tỉnh	100
-	Chi triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Chi phong trào "Bình dân học vụ số" theo KH số 160-KH/TU ngày 08/5/2025 của Tỉnh ủy	130
-	Chi bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT và hoạt động của trang TTĐT Đảng bộ; chi công tác đồng bộ dữ liệu đảng viên	150
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ và kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính	500
-	Kinh phí duy trì cảnh quan cơ quan Đảng ủy UBND tỉnh và một số hoạt động khác	500
-	Công tác phối hợp, làm việc với các cơ quan đơn vị; tiếp đón các đoàn công tác của các tỉnh đến làm việc; công tác trao đổi, học tập kinh nghiệm	900
*/	Văn phòng Tỉnh ủy	21.961
-	Chi định mức	11.976
-	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy của BCH Đảng bộ tỉnh theo Quy định 169-QĐ/TW của Ban Bí thư	730
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.402
-	Chi nghiệp vụ công nghệ thông tin	250
-	Chi nghiệp vụ về tài chính đảng	310
-	Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ (công tác tài chính đảng, CNTT; lễ tân, khánh tiết,...)	350
-	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	1.000
-	Chế độ cho cán bộ làm công tác cơ yếu và chi nghiệp vụ văn thư - lưu trữ	300
-	Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	120
-	Kinh phí tổ chức đi học tập trao đổi kinh nghiệm	500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	4.000
-	Chi các nhiệm vụ phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng và nghiệp vụ.	1.000
-	Chi mua trang phục theo Quy định 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022	23
*/	Ban Tổ chức	13.336
-	Chi định mức	8.965
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	752
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng.	350
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng, tổ chức thi nâng ngạch công chức; chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết của Ban chấp hành TW, Ban Bí thư về công tác tổ chức cán bộ, công tác tổ chức xây dựng đảng	800
-	Chi BCĐ Tổ chức bộ máy, biên chế, phát triển đảng trong các DN ngoài NN; Tổ chức hoạt động báo chí tuyên truyền công tác tổ chức XDĐ; Chi hoạt động cụm thi đua số 1 ngành Tổ chức xây dựng đảng.	500
-	Chi dưỡng sức, thăm hỏi, thăm viếng (bao gồm hỗ trợ cán bộ đi nghỉ dưỡng theo KH của Trung ương)	1.252

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Chi trang phục theo Quy định số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022	17
-	Chi công tác phối hợp với các cơ quan về công tác Bảo vệ chính trị nội bộ	150
-	Chi trao đổi học tập kinh nghiệm	250
*/	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	24.120
-	Ban Tuyên giáo (2 tháng trước hợp nhất)	2.048
+	Chi theo định mức	1.190
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	94
+	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo và khoa giáo; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho CB tuyên giáo cấp huyện	68
+	Kinh phí thực hiện nghiên cứu, điều tra, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh	25
+	Chi xây dựng, biên tập, in ấn phát hành cuốn Thông tin sinh hoạt chi bộ, Thông tin Tuyên truyền viên	212
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	30
+	Chi BCD công tác thông tin đối ngoại	38
+	Kinh phí tuyên truyền biển đảo với Đảng ủy Quân chủng Hải quân	50
+	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	75
+	Kinh phí tổ chức Hội nghị báo cáo viên trực tuyến	75
+	Chi công tác tập huấn, trao đổi, học tập kinh nghiệm	25
+	Chi hoạt động BCD 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch	95
+	Hội nghị trao giải thưởng sáng tác, quảng bá các tác phẩm VHNT, báo chí chủ đề "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" và các nội dung liên quan khác theo Kế hoạch số 12-KH/TU ngày 13/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	30
+	Biên tập, in ấn, phát hành bản tin phục vụ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh	25
+	Kinh phí biên soạn tài liệu chuyên đề " Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM"	18
-	Ban Dân vận (2 tháng trước hợp nhất)	1.838
+	Chi theo định mức	856
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	100
+	Mua Tạp chí Dân vận, Bản tin Tôn giáo	25
+	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của Đảng về Quy chế dân chủ, công tác tôn giáo;	100
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	30
+	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	50
+	Chi xây dựng, biên tập, in ấn phát hành cuốn: Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ	35
+	Chi tổ chức các hội nghị, thực hiện các nghị quyết, quyết định, đề án của Tỉnh ủy về công tác Dân vận	88
+	Chi hoạt động của BCD điều hành phối hợp hoạt động công tác Dân vận	50
+	Chi xây dựng triển khai thực hiện mô hình "Dân vận khéo"	200
+	Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm	250
+	Tổ chức tổng kết phong trào thi đua, biểu dương điển hình "Dân vận khéo" giai đoạn 2021 - 2025	30
+	Chi các hoạt động nghiệp vụ về công tác dân vận trong tình hình mới	25
-	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy (10 tháng sau hợp nhất)	20.233
+	Chi theo định mức	12.106
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	963
+	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HĐ/BTCTW-BTGTW	286
+	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo và khoa giáo; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho CB tuyên giáo cấp huyện	283

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí thực hiện nghiên cứu, điều tra, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh	225
+	Chi xây dựng, biên tập, in ấn phát hành cuốn Thông tin sinh hoạt chi bộ, Thông tin Tuyên truyền viên	1.154
+	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015.	295
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	540
+	Chi BCĐ công tác thông tin đối ngoại	113
+	Kinh phí tuyên truyền biển đảo với Đảng ủy Quân chủng Hải quân	450
+	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	375
+	Chi trang phục theo Quy định 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022	27
+	Kinh phí tổ chức Hội nghị báo cáo viên trực tuyến	225
+	Chi công tác tập huấn, trao đổi, học tập kinh nghiệm	225
+	Chi hoạt động BCĐ 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch	857
+	Hội nghị trao giải thưởng sáng tác, quảng bá các tác phẩm VHNT, báo chí chủ đề "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" và các nội dung liên quan khác theo Kế hoạch số 12-KH/TU ngày 13/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	270
+	Biên tập, in ấn, phát hành bản tin phục vụ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh	230
+	Kinh phí biên soạn tài liệu chuyên đề " Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM"	162
+	Mua Tạp chí Dân vận, Bản tin Tôn giáo	75
+	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của Đảng về Quy chế dân chủ, công tác tôn giáo;	300
+	Chi hoạt động của BCĐ điều hành phối hợp hoạt động công tác Dân vận	150
+	Chi tổ chức các hội nghị, thực hiện các nghị quyết, quyết định, đề án của Tỉnh ủy về công tác Dân vận	263
+	Chi xây dựng, biên tập, in ấn phát hành cuốn: Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ	315
+	Tổ chức tổng kết phong trào thi đua, biểu dương điển hình "Dân vận khéo" giai đoạn 2021 - 2025	270
+	Chi các hoạt động nghiệp vụ về công tác dân vận trong tình hình mới	75
*/	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	13.516
-	Chi theo định mức	9.066
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	646
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra	250
-	Chi thực hiện Quy chế phối hợp với 33 đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng	300
-	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Chi hoạt động của các thành viên UBKT Tỉnh ủy	450
-	Chi tổ chức cán bộ đi trao đổi, học tập kinh nghiệm công tác kiểm tra	250
-	Chi công tác xuất bản bản tin công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy Phú thọ.	300
-	Chi trang phục theo Quy định 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022	14
-	Chi hội nghị triển khai các văn bản, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng; Chi tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra	350
-	Chi hỗ trợ công tác thẩm tra, xác minh nguồn thông tin qua đơn thư, khiếu nại, tố cáo...	500
-	Phối hợp với UBKT Trung ương tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên sâu theo Kết luận 731-KL/TU ngày 27/7/2022	300
-	Chi thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập hàng năm theo Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ	300

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Công tác thẩm định tiêu chuẩn chính trị nhân sự đại hội theo Quy định 126-QĐ/TW của Bộ Chính trị	100
-	Kinh phí làm thẻ ngành Kiểm tra Đảng theo yêu cầu của UBKT TW	90
-	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Phú Thọ	62.825
-	Báo Phú Thọ (6 tháng trước hợp nhất)	14.781
+	Chi theo định mức	4.491
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	180
+	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi	280
+	Hỗ trợ quỹ nhuận bút các loại báo	6.320
+	Báo biểu (Báo ngày 330 tờ x 260 kỳ x 1200đ; Báo cuối tuần 330 tờ x 52 kỳ x 2400đồng) + Báo cấp cho các đồng chí thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh: 361 tr đồng.	173
+	In màu trang 1 và trang 4 (7.454 tờ x 5 số /tuần x 52 tuần x 496đồng / tờ)	384
+	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ	440
+	Kinh phí cước phát hành các ấn phẩm Báo Phú Thọ	964
+	Hỗ trợ kinh phí kỷ niệm ngày báo chí Cách mạng VN và hội báo Xuân	200
+	Kinh phí mở chuyên trang tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch số 3450/KH-UBND ngày 6/8/2020	13
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	244
+	Kinh phí thuê máy chủ, bảo trì, đảm bảo an ninh, duy trì bảo mật đường truyền cho Báo Phú Thọ điện tử	91
+	Kinh phí thực hiện Đề án Phát triển Báo Phú Thọ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Thông báo KL của TTTU số 401-TB/TU ngày 27/9/2021 (mua máy ảnh, máy quay phim, máy tính dựng đồ họa...)	1.000
-	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Phú Thọ (6 tháng sau hợp nhất)	48.044
+	Chi định mức	11.033
+	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	210
+	Chi nâng cao chất lượng chương trình PTTH, tăng thời lượng phát sóng và mua bản quyền các chương trình theo chuẩn HD.	605
+	Chi tiền điện, tiền nước, nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn do phát sóng lên vệ tinh.	1.723
+	Chi thuê bao kênh vệ tinh (kênh HD).	4.400
+	Chi mở chuyên mục "Giám đốc sở với cử tri".	128
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	2.154
+	Chi thuê dịch vụ phát sóng phát thanh	380
+	Chi thuê dịch vụ truyền dẫn phát sóng trên hệ thống truyền hình số mặt đất	3.300
+	Chi tổ chức sản xuất gameshow (Khát vọng Lạc Hồng)	315
+	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi	420
+	Hỗ trợ quỹ nhuận bút các loại báo	18.177
+	Báo biểu (Báo ngày 330 tờ x 260 kỳ x 1200đ; Báo cuối tuần 330 tờ x 52 kỳ x 2400đồng) + Báo cấp cho các đồng chí thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh: 361 tr đồng.	333
+	In màu trang 1 và trang 4 (7.454 tờ x 5 số /tuần x 52 tuần x 496đồng / tờ)	577
+	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ	880
+	Kinh phí cước phát hành các ấn phẩm Báo Phú Thọ	2.891
+	Kinh phí mở chuyên trang tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch số 3450/KH-UBND ngày 6/8/2020	87

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	56
+	Kinh phí thuê máy chủ, bảo trì, đảm bảo an ninh, duy trì bảo mật đường truyền cho Báo Phú Thọ điện tử	139
+	Hỗ trợ kinh phí xây dựng toàn soạn điện tử Báo Phú Thọ theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	238
*/	Ban Nội chính	9.420
-	Chi theo định mức	5.609
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	644
-	Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN	100
-	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	200
-	Chi tuyên truyền phổ biến GDPL; chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, tiếp công dân	350
-	Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban	100
-	Chi hoạt động của BCĐ cải cách tư pháp tỉnh	300
-	Biên tập, in ấn, phát hành cuốn Bản tin Nội chính và PCTN	250
-	Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát về lĩnh vực nội chính và PCTN.	180
-	Mua tin tố cáo về tham nhũng	100
-	Chi thực hiện các cuộc kiểm tra, rà soát các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội của BTV Tỉnh ủy.	300
-	Kinh phí đặt Tạp chí Nội chính của Ban Nội chính TW cho các đồng chí Bí thư cấp ủy	95
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
-	Chi trang phục theo Quy định 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022	12
-	Chi công tác phối hợp với các cơ quan khối nội chính và các huyện, thành, thị ủy (Quy định số 10-QĐ/TU, ngày 09/8/2019)	100
-	Chi thực hiện Quy định 11-QĐi/TW, ngày 18/2/2019 của Bộ Chính trị " về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân; Tổ chức hội nghị giao ban khối nội chính theo Quy chế số 03-QC/TU của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIX	200
-	Chi hoạt động BCĐ phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tỉnh Phú Thọ	150
-	Công tác năm tình hình an ninh chính trị trước, trong và sau đại hội Đảng	180
-	Chi tổ chức cho cán bộ đi học tập, trao đổi kinh nghiệm về công tác nội chính	250
*/	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh (02 tháng trước dừng hoạt động)	1.829
-	Chi theo định mức	857
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	88
-	Chi phụ cấp cấp ủy theo QĐ169-QĐ-TW	44
-	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW	12
-	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng (các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới..., chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng).	100
-	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập	38
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh.	18
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	18
-	Hoạt động của Công đoàn viên chức	18
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW, tỉnh và của Đảng ủy khối.	63
-	Chi xây dựng, thẩm định đề án, các báo cáo ... trình BCH, BTV theo quy định số 05,06-QĐ/TU ngày 25/12/2017 của BTV Tỉnh Ủy	12
-	Kinh phí chi bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT; kinh phí đồng bộ dữ liệu đảng viên	40
-	Chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 06/QĐ-TU	8

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa nhà thể thao và khu vệ sinh chung: 500trđ)	100
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở và tổ chức hội thi Bí thư chi bộ, Bí thư chi đoàn giỏi.	35
-	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4	10
-	Chi hoạt động của BCD 35 Khối các cơ quan tỉnh	45
-	Bồi dưỡng cán bộ Đoàn thanh niên giai đoạn 2023-2027 theo Kế hoạch 3177/KH-UBND ngày 23/8/2023	5
-	Giao ban Đảng ủy Khối các tỉnh cụm Tây Bắc Bộ năm 2025	45
-	Công tác phối hợp, làm việc với các cơ quan, đơn vị; tiếp đón các đoàn khách các tỉnh đến làm việc; công tác trao đổi, học tập kinh nghiệm	175
-	Phối hợp thẩm định tiêu chuẩn chính trị; bảo vệ chính trị nội bộ; công tác kiểm tra	50
-	Kinh phí tổ chức Hội thao Mừng đảng- Mừng xuân	50
*/	Đảng ủy khối doanh nghiệp (02 tháng trước dừng hoạt động)	2.226
-	Chi theo định mức	881
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	93
-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo QĐ 169 của các doanh nghiệp trực thuộc: 27 UVBCHDUK (mức 0,4) + 283 UVBCHCS (mức 0,3).	416
-	Phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội theo HD số 167-HD/BTGTW	13
-	Chi khen thưởng cơ sở	18
-	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	100
-	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá; quy chế dân chủ; học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập; BCD phát triển tổ chức đảng trong DN	25
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	18
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	18
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW, tỉnh và đảng bộ khối.	63
-	Chi chế độ xây dựng, thẩm định đề án, báo cáo trình BCH, BTV Đảng ủy Khối các CQT theo QĐ 22-QĐ/TU ngày 18/8/2022	25
-	Chi bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT và kinh phí hoạt động trang thông tin	30
-	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát của BTV Đảng ủy Khối các CQT theo QĐ 22-QĐ/TU ngày 18/8/2022	25
-	Chi mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở	160
-	Chi hoạt động BCD 35 của Đảng ủy Khối doanh nghiệp	43
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (đã bao gồm sửa chữa nhà thể thao và công trình phụ trợ: 300trđ)	60
-	Hội nghị kết nối các doanh nghiệp trong khối ưu tiên sử dụng hàng hóa, dịch vụ của nhau và hội thảo	100
-	Kinh phí chi hội nghị gặp mặt doanh nhân, doanh nghiệp trong các chi, đảng bộ trực thuộc nhân kỷ niệm ngày doanh nhân Việt Nam	12
-	Kinh phí vận động, hỗ trợ thành lập tổ chức Đảng và phát triển đảng viên trong các Doanh nghiệp ngoài nhà nước	8
-	Kinh phí phát hành cuốn bản tin nội bộ Đảng bộ khối DN tỉnh	5
-	Hội nghị sơ kết NQ 50 ngày 04/8/2021 của BTV Tỉnh ủy về việc tiếp tục tăng cường xây dựng tổ chức Đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước, NQ 03 ngày 20/01/2021 của BCH Đảng bộ Khối về đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trong tình hình mới	100
-	Chi tổ chức Hội thi Báo cáo viên giỏi và Bí thư chi bộ giỏi	14
*/	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh (10 tháng sau thành lập)	6.760
-	Chi theo định mức	3.902
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	548

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ của các đồng chí Uỷ viên BCH Đảng bộ CCQ Đảng tỉnh	170
-	Chi Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn 167-HD/BTGTW	50
-	Chi chế độ trang phục theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Uỷ Phú Thọ	10
-	Chi công tác khen thưởng của Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh	200
-	Chi hoạt động công tác xây dựng Đảng	300
-	Chi hỗ trợ xây dựng, thẩm định văn bản theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Uỷ Phú Thọ	120
-	Chi cho các đoàn kiểm tra, giám sát của BTV Đảng uỷ UBND theo quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung Ương Đảng, quy định số 22-QĐ/TU và số 23-QĐ/TU ngày 18/8/2022 của Tỉnh Uỷ Phú Thọ	100
-	Chi hoạt động Ban chỉ đạo 35; Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo: cơ quan văn hóa, quy chế dân chủ, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh,...	180
-	Kinh phí triển khai các Chi thị, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, tỉnh, Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh; Tuyên truyền phổ biến pháp luật, phổ biến các Nghị quyết, quyết định của Đảng và Nhà nước	250
-	Chi Hội nghị sơ kết, tổng kết các chi thị, Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, BTV Tỉnh uỷ...	200
-	Chi triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Chi phong trào "Bình dân học vụ số" theo KH số 160-KH/TU ngày 08/5/2025 của Tỉnh uỷ	130
-	Chi bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT và hoạt động của trang TTĐT Đảng bộ; chi công tác đồng bộ dữ liệu đảng viên	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
*/	Chi nghiệp vụ khối Đảng	100.907
-	Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh	500
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường Tỉnh uỷ	4.000
-	Triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	400
-	Chi học tập nghị quyết TW, Tỉnh.	3.000
-	Chi khen thưởng của khối Tỉnh uỷ	2.000
-	Chi hoạt động các ban chỉ đạo của Tỉnh uỷ	1.000
-	Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh	8.000
-	Chi đưa nguyên cán bộ chủ chốt của tỉnh đi nghỉ dưỡng sức gắn với việc tham gia ý kiến vào văn kiện đại hội Đảng các cấp	1.200
-	Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ.	6.000
-	Kinh phí trao tặng huy hiệu đảng	51.737
-	Chi xây dựng thẩm định đề án, văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành, Ban thường vụ Tỉnh uỷ	2.000
-	Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của Tỉnh uỷ: 500trđ (bao gồm chi các đoàn thẩm tra xác minh giải quyết đơn thư và khiếu nại tố cáo) và các hoạt động nghiệp vụ cho công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tỉnh Phú Thọ... (1.150trđ)	1.650
-	Các nhiệm vụ phát sinh khối Tỉnh uỷ	5.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	4.000
-	Chi bảo dưỡng, bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ	500
-	Kinh phí thực hiện Chi thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM	500
-	Thuê hạ tầng kỹ thuật (đường truyền, tên miền, phần mềm,...) duy trì hoạt động của Hệ thống gửi, nhận văn bản liên thông...	500
-	Rà soát, kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; bản quyền phần mềm	350

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Tiếp nhận, chuyển giao các phần mềm nội bộ từ Trung ương và tổ chức đào tạo, tập huấn	350
-	Dự án: Nâng cấp hệ thống gửi nhận văn bản điện tử liên thông giữa cơ quan Đảng và cơ quan Nhà nước	400
-	Chi kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ngày truyền thống Văn phòng cấp ủy	1.000
-	Công tác chuẩn bị phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	3.820
-	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	2.000
-	Sửa chữa nhà làm việc, trung tâm lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin của Tỉnh ủy	1.000
3.3	Chi khối đoàn thể	89.711
*/	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.991
-	Chi định mức	1.991
*/	Tỉnh đoàn thanh niên	9.197
-	Chi định mức	5.148
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	479
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, tài liệu tuyên truyền	700
-	Kinh phí mua báo Tiền phong + tạp chí Thanh niên	200
-	Kinh phí tham gia, tổ chức các hội thi, chương trình, phong trào hoạt động trong năm	1.400
-	Chi hoạt động nghiệp vụ khác.	620
-	Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ	150
-	Kinh phí tổ chức đại học cháu ngoan Bác Hồ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2024-2029	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	300
*/	Hội liên hiệp thanh niên	1.440
-	Chi định mức	1.140
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ: Tổ chức chương trình tháng ba biên giới; hành trình "thầy thuốc trẻ làm theo lời bác, tình nguyện vì sk cộng đồng"; Tình nguyện mùa đông, xuân tình nguyện; Hành trình biển đảo quê hương; tổ chức chương trình "Những bước chân vì cộng đồng"; Tham gia hoạt động trại huấn luyện Nguyễn Chí thanh do trung ương Hội tổ chức; Tổ chức hũ thanh niên tình nguyện hè; Ngày hội tư vấn, kết nối ý tưởng thanh niên khởi nghiệp; Chương trình tuyên dương gia đình trẻ tiêu biểu; Hội thi văn hóa giao thông trong thanh niên; Kinh phí tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ hội; Tổ chức lớp tập huấn kỹ năng sống cho phạm nhân tại trại giam Tân Lập tái hòa nhập cộng đồng	300
*/	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	6.080
-	Chi định mức	2.780
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân; Thực hiện chương trình ngày hội thanh niên đất tổ + Tham gia chương trình hoạt động của Trung ương đoàn + Tham gia liên hoan văn hóa, văn nghệ các trung tâm khu vực phía Bắc	400
-	Kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ đoàn, đội, hội và chi tổ chức các hoạt động đoàn, hội, đội	700
-	Kinh phí tham gia các hoạt động do Trung ương tổ chức (Liên hoan Tiếng kèn đội ta, liên hoan nghệ thuật thiếu nhi các tỉnh phía bắc; liên hoan chỉ huy đội giỏi toàn quốc ... và tham gia các giải thể dục thể thao...).	500
-	Đăng cai chương trình và cuộc thi: Liên hoan Vũ điệu trẻ, cuộc thi vẽ tranh, cuộc thi tìm kiếm tài năng nhí, cuộc thi kể chuyện Sóc nhí, tìm kiếm tài năng nhí...	400
-	Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ (Tổ chức hoạt động kỹ năng sống cho thanh thiếu nhi; Liên hoan giải khiêu vũ thể thao thiếu nhi cấp tỉnh và các cuộc thi....	350
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí tổ chức giải bóng đá thường niên hàng năm kỷ niệm ngày thành lập đoàn ; kinh phí giao lưu CLB đội nhóm cụm trung du và Chương trình gặp mặt kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Trung tâm và đăng cai Liên hoan các Trung tâm, các cung nhà thiếu nhi khu vực phía Bắc năm 2025	450
*/	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.852
-	Chi định mức	6.256
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	277
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào thi yêu nước, phụ nữ điển hình tiên tiến, hoạt động cụm thi đua miền núi phía Bắc; thực hiện chương trình mẹ đỡ đầu: tổ chức hội thảo, đánh giá kết quả thực hiện tại tỉnh, tổ chức các hoạt động sự kiện ngày quốc tế phụ nữ 8/3; Ngày phụ nữ VN và ngày thành lập 20/10; gặp mặt cán bộ nữ nhân dịp kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10; Ngày gia đình VN 28/6...gặp mặt cán bộ nữ gắn tôn vinh "Áo dài - Di sản văn hoá Việt Nam	600
-	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và mua sắm thường xuyên tài sản phục vụ công tác	500
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của TTCP phê duyệt Đề án "Tuyên truyền giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới, giai đoạn 2017-2027". Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của TTCP phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	1.000
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kết nghĩa với Bộ đội biên phòng tỉnh Lai Châu.	200
-	Kinh phí tham gia Ngày phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp gắn với chuyển đổi số	180
-	Kinh phí thực hiện chương trình "Đồng hành cùng phụ nữ biên cương"; Kinh phí tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thi do Trung ương Hội tổ chức; giám sát theo HD 57/HD-ĐCT ngày 12/8/2021 của HLHPNVN giám sát thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn...	350
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (NSTW bổ sung)	370
-	Hội nghị Sơ kết 3 năm thực hiện phong trào thi đua "xây dựng người phụ nữ VN thời đại mới"	120
*/	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	15.909
-	Chi định mức	9.478
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	527
-	Kinh phí tổ chức học tập, triển khai chỉ thị, nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, Đại hội đảng bộ tỉnh; tham dự các hội nghị trực tuyến toàn quốc và các hội nghị trung ương, tỉnh tổ chức; hỗ trợ công tác đào tạo bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ...	250
-	Kinh phí hoạt động và hỗ trợ sinh hoạt phí theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014	370
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, triển khai các văn bản QPPL, quy trình giám sát, phân biện XH, quy trình tổ chức tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy các cấp với nhân dân, tổ chức các Đoàn giám sát; tổ chức nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận trong nhân dân; phối hợp tổ chức kiểm tra thực hiện dân chủ cơ sở; tổ chức các hoạt động ngày đại đoàn kết toàn dân tộc 18/11 và các ngày lễ, ngày kỷ niệm trong năm, kiểm tra hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, ban giám sát đầu tư cộng đồng ở khu dân cư và kinh phí triển khai cuộc vận động toàn dân XD nông thôn mới...	933
-	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban ngành; triển khai công tác quân sự quốc phòng, công tác lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, hội đồng đề tài cấp cơ sở	700
-	Kinh phí hoạt động của BCD và triển khai cuộc vận động "Người Việt nam dùng hàng Việt Nam"; kinh phí hoạt động của 02 Hội đồng tư vấn (đã bao gồm phụ cấp của Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hội đồng) và xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận và nhuận	500
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	618

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đón tiếp thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng: Các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số ... (theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013 của Thủ tướng CP).	597
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	800
-	Kinh phí hoạt động quản lý Quỹ vì người nghèo (theo QĐ số 1198/QĐ-MTTQ-ĐCT ngày 29/12/2016 của Đoàn chủ tịch UB Mặt trận tổ quốc VN).	400
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	96
-	Kinh phí tổ chức các đoàn giám sát về ATTP thực hiện theo chương trình phối hợp số 90/CTPH/CP-ĐCTUBMTTQVN ngày 30/3/2016	90
-	Kinh phí hoạt động của các cốt cán phong trào trên địa bàn tỉnh theo KL số 80-KL/TW ngày 02/8/2011 của Ban bí thư (tuyệt mật) về xây dựng cốt cán tôn giáo, tổ chức đoàn giám sát, triển khai quy trình tổ chức tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy các cấp với nhân dân (Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/2/2019 của Bộ chính trị); tổ chức các hội nghị tập huấn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xd nông thôn mới theo HD số 122/HD-MTTW-BTT ngày 16/1/2019 của Ban TT UBMTTQVN; tuyên truyền vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với cuộc vận động khác theo KH số 279/KH-MTTW-BCA ngày 29/3/2021 của Ban thường trực Ủy ban MTTQVN với Bộ Công an	150
-	Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Nghị quyết Đại hội MTTQ tỉnh lần thứ XV, Đại hội MTTQ Việt Nam lần thứ X nhiệm kỳ 2024-2029. Tổ chức các hội nghị học tập quán triệt, học tập Nghị quyết ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2026-2030	200
-	Kinh phí tổ chức học tập quán triệt, triển khai Nghị quyết Đại hội MTTQ tỉnh lần thứ XV, Đại hội MTTQ Việt Nam lần thứ X nhiệm kỳ 2024-2029	200
*/	Hội nông dân	10.002
-	Chi định mức	5.775
-	Chi theo định mức sự nghiệp (thuộc Trung tâm hỗ trợ nông dân và GDNN).	1.161
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của hợp đồng các công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	536
-	Kinh phí tổ chức thực hiện QĐ số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân, đối thoại với nông dân, kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo QĐ số 81/2014/QĐ-TTg và Ban chỉ đạo Kết luận 61-KL/TW	600
-	Kinh phí chi phụ cấp Ban biên tập, chi nhuận bút, vận hành trang thông tin điện tử và xuất bản cuốn thông tin công tác Hội	100
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	500
-	Kinh phí tham gia hội chợ quảng bá, giới thiệu đặc sản vùng miền, sản phẩm nông nghiệp do tỉnh và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tổ chức; thực hiện chương trình phối hợp tuyên truyền trên Đài PTTH, báo Phú Thọ (xây dựng chuyên mục phóng sự, tập huấn BCV, CTV); Tuyên truyền, vận động nông dân phát triển kinh tế trang trại, gia trại, tổ hợp tác, HTX gắn với sx nông nghiệp hàng hóa, tạo sản phẩm OCOP giai đoạn 2021-2025, tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, thành lập HTX, tổ HTX...	300
-	Kinh phí tổ chức giám sát thực hiện theo QĐ số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị v/v ban hành quy chế giám sát và phân biện xã hội của MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội	30

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Kinh phí xây dựng các mô hình điểm phát triển kinh tế tập thể của tỉnh thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/HNĐT ngày 27/7/2020 của BCH TW Hội Nông dân VN khoá VII về Hội NDVN tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020-2025; mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/HNĐT	500
-	Kinh phí tổ chức quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XX; sơ, tổng kết các Nghị quyết	200
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các Hợp tác xã nông nghiệp, Tổ hợp tác xã do HND hướng dẫn thành lập theo Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án " Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"	300
*/	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	702
*/	Hội Cựu chiến binh	4.126
-	Chi định mức	2.859
-	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn (kinh phí tổ chức các hội nghị tập huấn, giao ban ...)	481
-	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức	200
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	350
-	Thăm tặng quà cho đối tượng chính sách, người có công và các đồng chí CCB có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào ngày 27/7, dịp tết nguyên đán và CCB bị nhiễm chất độc da cam điều dưỡng tại làng hữu nghị VN	50
-	Kinh phí duy trì trang Website và in thông tin CCB	186
*/	Liên minh HTX	6.506
-	Chi định mức	2.961
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ (đã bao gồm tổ chức hoạt động ngày truyền thống 11/4)	300
-	Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể; xây dựng các chuyên mục trên báo, đài; duy trì hoạt động Công thông tin sản giao dịch thương mại điện tử và Website Liên minh HTX tỉnh	200
-	Hỗ trợ điều tra, khảo sát thực trạng các HTX trên địa bàn tỉnh để xây dựng mô hình hiệu quả và nhân rộng; Hỗ trợ phân loại các HTX theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/2/2020; Khảo sát chỉ số hài lòng hàng năm	300
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch Phát triển kinh tế tập thể, HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 6086/KH-UBND ngày 31/12/2021	1.250
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản trang thiết bị theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP và Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC	400
-	Tổ chức tuyên truyền về luật HTX 2023 và các văn bản dưới luật, các chính sách hỗ trợ KTTT	200
-	Chi tổ chức Đại hội Liên minh HTX tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2025-2030	650
-	Kinh phí tháng hành động vì HTX, tổ chức tôn vinh, bình chọn ngôi sao HTX và bình chọn sản phẩm tiêu biểu HTX năm 2025	245
*/	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	564
-	Chi định mức	414
-	Chi nghiệp vụ	150
*/	Hội Chữ thập đỏ	4.519
-	Chi định mức biên chế	2.811
-	Chi nghiệp vụ	200
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh	200
-	Chi trả nhuận bút, xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...	208

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
	Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm y tế huyện Đoan Hùng (QĐ 610/QĐ-UBND ngày 27/3/2023)	5.000
*	Thanh tra tỉnh	1.800
	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở nhà làm việc của Thanh tra tỉnh	1.800
*	Chi nghiệp vụ khối Đảng	6.000
	Dự án: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	5.000
	Dự án: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Văn phòng Tỉnh ủy	1.000
*	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	1.000
	Kinh phí nâng cấp sửa chữa trụ sở, các phòng làm việc (Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 13/10/2023)	1.000
*	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	1.000
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Liên hiệp hội KHKH (QĐ 533/QĐ-UBND ngày 25/3/2024)	1.000
*	Trường Đại học Hùng vương	2.000
	Kinh phí sửa chữa nhà Ký túc xá N05B (CV 4629/UBND-KGVX ngày 30/10/2024)	2.000
*	Các nhiệm vụ khác	458.553
*/	Chi đầu tư phát triển sự nghiệp thủy lợi từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (cơ cấu lại nguồn chi TX NSĐP từ dự toán chi cân đối và dự toán bổ sung có mục tiêu của Bộ Tài chính) theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9.000
-	Khu tái định cư vùng thiên tai Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Chủ đầu tư: Sở NN&PTNT)	9.000
*/	Chi quản lý bảo trì đường bộ (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	71.553
-	<i>Các dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán</i>	<i>5.400</i>
+	Sửa chữa đoạn Km0 - Km4+400 tuyến ĐT.320B, thuộc địa bàn Thị xã Phú Thọ	1.200
+	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	1.100
+	Sửa chữa đoạn km16+500 - km18 tuyến đường tỉnh 322, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng	1.100
+	Cải tạo, sửa chữa đoạn km0 - km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê	2.000
-	<i>Dự án đang triển khai</i>	<i>41.794</i>
+	Sửa chữa hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ km7+630 - km14+900), địa bàn huyện Cẩm Khê	7.382
+	Khắc phục, xử lý các vị trí điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và các bất hợp lý trong tổ chức giao thông trên các tuyến Đường tỉnh	8.000
+	Sửa chữa ĐT.323 địa bàn huyện Đoan Hùng	2.500
+	Sửa chữa ĐT.316E địa bàn huyện Tân Sơn	8.800
+	Sửa chữa ĐT.316H địa bàn huyện Tân Sơn	8.800
+	Sửa chữa ĐT.316L địa bàn huyện Thanh Sơn	2.500
+	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500)	3.812
-	<i>Một số nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường bộ phát sinh mới trong năm 2025</i>	<i>24.359</i>
*/	Chi đầu tư phát triển sự nghiệp giao thông từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (cơ cấu lại nguồn chi TX NSĐP từ dự toán chi cân đối và dự toán bổ sung có mục tiêu của Bộ Tài chính) theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	298.000
-	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến Đường Âu cơ, thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì)	25.000
-	Tuyến đường từ Khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì)	80.000
-	Đường Trần Nguyên Hãn (đoạn từ nút giao đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nút giao đường Hai Bà Trưng), thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì)	10.000
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phượng Lâu đến đê hữu sông Lô) thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì)	10.000
-	Đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua xã Chu Hóa, xã Thanh Đình đi KCN Thụy Vân, TP Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì)	5.000

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Sơn)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn xóm Tam Văn đi Xè 1) (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Sơn)	7.000
-	Nâng cấp cải tạo ĐH63D đoạn từ ĐT.314 đi xã Minh Lương (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa)	5.000
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Luật (đoạn từ khu 4 đi đập thẳng lợi) huyện Hạ Hòa (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lang (khu 1,2,4,5) (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa)	5.000
-	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến QL32C, đoạn từ Khu di tích lịch sử Đền Hùng đi thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao)	7.000
-	Nâng cấp cải tạo đường GTNT xã Tứ Hiệp (ĐH 63B) (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường khu 2 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ (Chủ đầu tư: UBND Thị xã Phú Thọ)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân nối trục Cụm công nghiệp Phú Hộ đi QL2 (Chủ đầu tư: UBND Thị xã Phú Thọ)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Hợp tác xã Sơn Dương đi qua ngã tư Dựng Hiền; đoạn từ trường Mầm Non đi nhà Đường, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH06 huyện Lâm Thao, đoạn từ ga Tiên Kiên (Km7+650 Quốc lộ 32C) đi Xuân Huy (Km 35+700 Quốc lộ 2D) (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 7, khu 8 kết nối QL2D xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao)	7.000
-	Trụ sở làm việc xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê)	7.000
-	Đường giao thông từ TL 313C đi Khu Xi Hen, xã Đông Lương, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL321C đi khu Hàm Rồng, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê)	5.000
-	Cải tạo chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2) (Chủ đầu tư: UBND huyện Tân Sơn)	7.000
-	Cầu vượt lũ suối Cái xã Đông Sơn, huyện Tân Sơn (Chủ đầu tư: UBND huyện Tân Sơn)	4.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 323 đi khu Tiên Phong, khu Việt Hưng xã Hùng Long huyện Đoan Hùng (Chủ đầu tư: UBND huyện Đoan Hùng)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL2 đi trung tâm xã Minh Tiến (Chủ đầu tư: UBND huyện Đoan Hùng)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường thị trấn Hưng Hóa phục vụ xây dựng đô thị văn minh (Chủ đầu tư: UBND huyện Tam Nông)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL 32C (cổng Đức Phong, khu 11) đi QL 32 (khu 18, cổng nhà ông Nguyễn), huyện Tam Nông (Chủ đầu tư: UBND huyện Tam Nông)	8.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá, huyện Thanh Thủy (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Thủy)	5.000
-	Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh Thị trấn Phong Châu (Chủ đầu tư: UBND huyện Phù Ninh)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Miếu Cô khu 5 đi Trạm bơm khu 7, tuyến khu 8, khu 10 xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Thủy)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (tuyến khu 9 thị trấn đi Ninh Dân) (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Ba)	5.000
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Ba)	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu 5, khu 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập (Chủ đầu tư: UBND huyện Yên Lập)	5.000

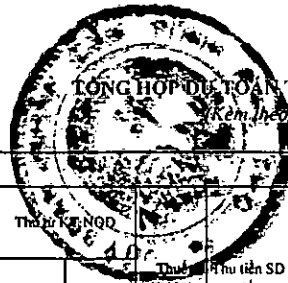
TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)
-	SC hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ Km7+630-Km 14+900) trên địa bàn huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải)	5.000
*/	Chi đầu tư phát triển sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (cơ cấu lại nguồn chi TX NSDP từ dự toán chi cân đối và dự toán bổ sung có mục tiêu của Bộ Tài chính) theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	80.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	25.000
-	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ số tiền	35.000
-	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến Đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì	20.000
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	827.081
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.738.660
D	Chi bổ sung ngân sách cấp huyện để đảm bảo số Quyết toán chi 6 tháng	3.297.697
E	NGUỒN THỰC HIỆN CCTL VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC (nguồn điều chỉnh sắp xếp thực hiện CQĐP 02 cấp tại địa phương)	341.907
F	BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN LÊN	85.126

CÂN ĐỐI THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ SAU KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MÔ HÌNH CQDP 02 CẤP NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ		NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ			Số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã đã rút 06 tháng đầu năm 2025	Số bổ sung cân đối còn lại	
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Trong đó: Dự toán chi điều chuyển từ ngân sách cấp huyện theo đề án CQDP 02 cấp	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Thu điều tiết các xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối
					Tổng thu điều tiết các xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Thu điều tiết tại cấp xã theo đề án CQDP 02 cấp			
	Tổng cộng	5.212.800	3.368.860	5.212.800	474.140	161.352	4.738.660	750.700	3.987.960
1	Phường Việt Trì	157.946	112.382	157.946	61.727	39.137,0	96.219	7.406	88.813
2	Phường Thanh Miếu	130.054	89.863	130.054	24.410	15.333,4	105.644	9.194	96.450
3	Phường Nông Trang	107.485	80.302	107.485	13.331	6.687,3	94.153	5.375	88.778
4	Phường Vân Phú	86.805	53.424	86.805	15.256	5.766,3	71.548	6.561	64.987
5	Xã Hy Cương	64.581	42.741	64.581	6.952	1.081,6	57.629	4.450	53.179
6	Phường Phú Thọ	76.568	53.763	76.568	16.907	4.549,2	59.661	4.433	55.228
7	Phường Phong Châu	76.933	56.756	76.933	11.847	6.058,2	65.086	6.690	58.395
8	Phường Âu Cơ	65.129	43.021	65.129	8.171	4.220,2	56.958	7.686	49.272
9	Xã Phú Ninh	113.154	80.938	113.154	14.277	4.106,3	98.877	11.687	87.190
10	Xã Dân Chủ	64.138	38.484	64.138	1.707	143,5	62.432	12.823	49.609
11	Xã Phú Mỹ	43.544	25.314	43.544	2.093	1.085,0	41.451	9.140	32.311
12	Xã Trại Thân	51.744	30.554	51.744	2.479	77,0	49.265	9.977	39.288
13	Xã Bình Phú	77.739	51.154	77.739	5.508	1.996,4	72.231	11.917	60.314
14	Xã Lâm Thao	95.032	52.479	95.032	31.252	3.801,0	63.780	7.671	56.109
15	Xã Phùng Nguyên	95.943	60.603	95.943	15.408	1.922,4	80.535	10.924	69.611
16	Xã Xuân Lũng	60.659	35.255	60.659	4.453	669,0	56.206	10.971	45.235
17	Xã Bán Nguyên	83.871	49.038	83.871	9.379	2.965,9	74.492	10.901	63.591
18	Xã Tam Nông	95.435	57.557	95.435	22.470	3.644,0	72.965	9.886	63.079
19	Xã Vạn Xuân	101.020	64.865	101.020	9.067	2.637,9	91.953	14.614	77.339
20	Xã Thọ Văn	57.254	34.851	57.254	5.216	2.262,3	52.038	10.162	41.876
21	Xã Hiền Quan	78.335	50.629	78.335	2.832	1.551,4	75.503	13.538	61.965
22	Xã Tu Vũ	114.709	78.827	114.709	13.046	1.509,9	101.663	11.741	89.922
23	Xã Thanh Thủy	96.404	58.507	96.404	18.834	1.241,0	77.570	9.195	68.375
24	Xã Đào Xá	96.343	62.623	96.343	5.894	1.113,0	90.449	14.877	75.572
25	Xã Bằng Luân	53.729	29.895	53.729	1.971	565,0	51.758	11.282	40.476
26	Xã Chí Đám	76.104	51.121	76.104	3.987	1.091,5	72.118	10.279	61.838
27	Xã Tây Cốc	64.716	40.298	64.716	1.586	557,0	63.130	12.224	50.907
28	Xã Đoàn Hùng	111.605	70.426	111.605	17.205	1.856,0	94.400	13.239	81.161
29	Xã Chân Mộng	111.882	67.495	111.882	3.001	829,6	108.881	22.213	86.668
30	Xã Thanh Ba	102.302	66.900	102.302	7.609	3.282,0	94.693	15.982	78.710

STT	Nội dung	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ		NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ				Số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã đã rút 06 tháng đầu năm 2025	Số bổ sung cân đối còn lại
		Tổng chi ngân sách cấp xã	Trong đó: Dự toán chi điều chuyển từ ngân sách cấp huyện theo đề án CQDP 02 cấp	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Thu điều tiết các xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối		
					Tổng thu điều tiết các xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Thu điều tiết tại cấp xã theo đề án CQDP 02 cấp			
31	Xã Quảng Yên	53.972	29.282	53.972	2.376	874,0	51.596	11.555	40.041
32	Xã Hoàng Cường	78.250	45.269	78.250	4.755	1.431,2	73.495	14.489	59.006
33	Xã Đông Thành	65.743	41.756	65.743	1.345	199,8	64.398	11.404	52.994
34	Xã Chí Tiên	55.631	33.601	55.631	3.040	1.748,4	52.590	9.826	42.764
35	Xã Liên Minh	54.518	35.510	54.518	2.065	1.062,0	52.453	9.190	43.263
36	Xã Hạ Hòa	75.113	47.604	75.113	8.181	1.745,0	66.932	10.818	56.114
37	Xã Đan Thượng	88.459	52.165	88.459	3.572	1.015,3	84.887	17.196	67.690
38	Xã Yên Kỳ	60.014	38.076	60.014	2.276	1.158,6	57.738	10.818	46.920
39	Xã Vĩnh Chân	60.275	38.915	60.275	1.862	704,2	58.413	10.126	48.287
40	Xã Hiền Lương	73.670	49.497	73.670	2.526	566,9	71.144	11.242	59.902
41	Xã Văn Lang	63.226	38.867	63.226	1.879	566,0	61.347	12.344	49.003
42	Xã Tiên Lương	95.720	60.789	95.720	2.207	594,9	93.513	16.807	76.706
43	Xã Văn Bán	48.473	28.525	48.473	653	62,5	47.820	9.644	38.176
44	Xã Cẩm Khê	138.896	95.118	138.896	12.688	3.236,3	126.208	17.210	108.998
45	Xã Phú Khê	74.867	49.814	74.867	1.620	597,0	73.247	12.033	61.215
46	Xã Hùng Việt	75.494	47.243	75.494	1.812	242,5	73.682	13.401	60.281
47	Xã Đồng Lương	56.187	33.483	56.187	840	313,4	55.348	10.968	44.380
48	Xã Sơn Lương	83.291	53.846	83.291	3.109	1.103,2	80.182	14.399	65.783
49	Xã Xuân Viên	64.984	41.066	64.984	1.371	59,0	63.613	11.806	51.807
50	Xã Yên Lập	107.888	71.368	107.888	8.496	2.077,0	99.392	16.504	82.888
51	Xã Thượng Long	67.991	43.349	67.991	2.204	1.045,6	65.787	12.062	53.725
52	Xã Minh Hòa	64.318	39.019	64.318	4.387	1.732,9	59.932	12.025	47.906
53	Xã Trung Sơn	29.114	19.815	29.114	76	32,0	29.038	4.935	24.103
54	Xã Thanh Sơn	141.269	100.572	141.269	15.724	7.165,9	125.545	16.416	109.129
55	Xã Võ Miếu	84.809	55.833	84.809	2.867	846,2	81.942	13.459	68.483
56	Xã Cự Đồng	64.178	38.956	64.178	2.922	386,8	61.256	12.316	48.940
57	Xã Hương Càn	72.877	48.514	72.877	2.836	1.376,4	70.041	13.075	56.966
58	Xã Văn Miếu	68.291	43.917	68.291	2.148	560,4	66.143	12.485	53.658
59	Xã Khả Cừu	65.151	39.840	65.151	4.267	3.481,9	60.884	12.410	48.474
60	Xã Yên Sơn	65.141	41.931	65.141	2.234	1.045,1	62.907	11.532	51.375
61	Xã Tân Sơn	87.667	62.668	87.667	5.517	881,1	82.150	10.252	71.898
62	Xã Minh Đài	84.707	60.299	84.707	1.099	533,5	83.608	11.943	71.665
63	Xã Long Cốc	52.396	33.462	52.396	376	156,1	52.020	9.907	42.113
64	Xã Xuân Đài	66.218	42.509	66.218	1.443	183,5	64.775	11.198	53.577
65	Xã Lai Đồng	75.866	47.845	75.866	494	273,1	75.372	13.985	61.387
66	Xã Thu Cúc	36.973	28.473	36.973	997	553,6	35.976	3.884	32.092



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày 16/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																				Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng			
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN ĐP quản lý	Thu từ NSD			Thu sử dụng đất phi NN			Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu khác NS					
					DN NQD	Hộ KD cá thể	Thu từ TNCN	Thu tiền SD đất	DNTW, DNDP, DNĐTN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNDP, DNĐTN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVMT và KTKS	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP năm bắt)			TW cấp phép	UBND tỉnh cấp phép		Thu quỹ đất công ích, HLC, CS khác	CQTW thu (thu ATGT)	Thu khác còn lại
																		TW	Tỉnh	Xã						
TỔNG CỘNG																										
I	Địa bàn Thành phố Việt Trì (trước sắp xếp)																									
1	Phường Việt Trì																									
	Dự toán giao đầu năm	359.237	-	237	59.178	10.900	32.200	70.000	522	1.102	4.260	40.774	10.660	2	44.263	40.063	4.950	2.590	7.790	2.207	500	46.819	450	15.000	4.833	
	Thực hiện 06 tháng	276.722	-	102	41.570	8.810	31.871	118.458	195	326	968	4.698	5.600	12	30.991	23.026	1.151	1.010	3.253	2.358	535	3.080	1.613	45	20.073	
	Dự toán còn lại	151.338	-	135	17.608	2.090	329	-	327	775	3.292	36.076	5.060	-	17.037	17.037	3.799	1.580	4.537	-	-	43.739	-	14.955	-	
2	Phường Thanh Miếu																									
	Dự toán giao đầu năm	169.892	-	617	44.899	11.580	18.870	35.000	286	838	2.500	6.921	10.839	93	30.409	28.359	50	1.000	30	3.874	-	451	350	-	1.285	
	Thực hiện 06 tháng	138.028	17	267	30.156	7.099	20.911	44.850	117	119	663	924	7.661	6	19.432	14.648	58	1.014	36	1.899	-	254	1.259	-	1.285	
	Dự toán còn lại	47.443	-	350	14.743	4.481	-	-	169	719	1.837	5.997	3.178	87	13.711	13.711	-	-	-	1.975	-	197	-	-	-	
3	Phường Nông Trang																									
	Dự toán giao đầu năm	151.927	-	141	69.955	4.770	17.630	9.000	247	1.248	2.400	7.062	9.990	18	26.120	24.440	90	5	100	1.685	-	-	190	-	1.276	
	Thực hiện 06 tháng	138.177	-	61	36.154	3.834	21.331	43.963	93	127	963	804	5.659	-	21.335	16.248	47	5	110	1.613	-	-	96	-	1.982	
	Dự toán còn lại	56.537	-	80	33.801	936	-	-	154	1.121	1.437	6.258	4.331	18	8.192	8.192	43	0	-	72	-	-	94	-	-	
4	Phường Văn Phú																									
	Dự toán giao đầu năm	96.850	-	5	16.898	2.200	8.550	46.500	35	280	1.020	138	4.759	-	13.765	12.195	150	5	70	1.605	-	-	350	-	520	
	Thực hiện 06 tháng	84.168	-	2	11.891	1.800	7.103	48.789	-	110	396	181	3.018	-	8.956	7.127	22	5	79	1.087	-	-	209	-	520	
	Dự toán còn lại	15.283	-	3	5.007	400	1.447	-	35	170	624	-	1.741	-	5.068	5.068	128	0	-	518	-	-	141	-	5.766	
5	Xã Hy Cương																									
	Dự toán giao đầu năm	36.024	-	-	6.070	550	2.750	19.500	-	32	320	206	752	6	5.443	4.943	-	-	10	139	-	-	160	-	86	
	Thực hiện 06 tháng	38.580	-	-	5.649	412	3.515	22.464	-	-	64	-	538	-	4.510	3.731	-	-	0	19	214	-	-	84	1.110	
	Dự toán còn lại	2.561	-	-	421	138	-	-	-	32	256	206	214	6	1.212	1.212	-	-	-	-	-	-	76	-	-	
II	Địa bàn Thị xã Phú Thọ (trước sắp xếp)																									
1	Phường Phú Thọ																									
	Dự toán giao đầu năm	89.865	600	200	5.700	2.450	9.820	48.000	15	70	250	100	2.220	-	10.520	9.420	2.060	830	100	655	-	-	175	6.000	100	
	Thực hiện 06 tháng	66.744	527	45	8.334	2.847	9.699	29.548	7	43	11	174	457	15	8.827	6.080	1.546	648	103	393	-	-	181	1.842	1.498	
	Dự toán còn lại	29.295	73	155	-	-	121	18.452	8	27	239	-	1.763	-	3.340	3.340	514	182	-	262	-	-	-	4.158	-	
2	Phường Phong Châu																									
	Dự toán giao đầu năm	69.800	300	200	33.100	1.550	4.020	12.000	15	70	210	400	1.980	-	9.480	8.980	5.110	110	260	585	-	180	110	-	120	
	Thực hiện 06 tháng	72.613	294	21	36.820	2.359	4.604	17.511	33	6	469	760	68	6.798	5.699	38	110	268	488	-	144	69	-	1.754		
	Dự toán còn lại	10.188	6	179	-	-	-	-	15	37	204	-	1.220	-	3.281	3.281	5.072	-	-	97	-	36	41	-	-	
3	Phường Âu Cơ																									
	Dự toán giao đầu năm	60.715	100	400	3.700	1.500	4.160	40.000	-	60	310	100	1.200	-	6.000	5.600	30	260	1.340	760	-	-	215	-	580	
	Thực hiện 06 tháng	37.423	144	220	6.194	1.248	4.356	14.638	-	3	16	101	37	45	6.388	3.620	108	260	7	710	-	-	116	-	2.830	
	Dự toán còn lại	30.769	-	180	-	252	-	25.362	-	57	294	-	1.163	-	1.980	1.980	-	-	1.333	50	-	-	99	-	-	
III	Địa bàn huyện Phù Ninh (trước sắp xếp)																									
1	Xã Phù Ninh																									
	Dự toán giao đầu năm	93.259	1.200	600	46.500	2.047	8.240	4.000	100	170	222	2.500	6.320	-	12.450	11.840	470	762	1.150	418	-	-	110	5.700	300	
	Thực hiện 06 tháng	93.552	101	809	30.749	2.758	6.307	26.051	25	485	62	2.344	6.051	11	9.162	8.403	239	323	1.182	943	-	5	-	706	5.239	
	Dự toán còn lại	29.582	1.099	-	15.751	-	1.933	-	75	-	160	156	269	-	3.437	3.437	231	439	928	-	-	-	110	4.994	-	
2	Xã Dân Chủ																									
	Dự toán giao đầu năm	22.061	-	-	15.000	165	825	800	-	10	16	-	1.710	-	1.370	1.300	1.320	-	-	275	-	260	110	-	200	

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																							Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN ĐP quản lý	Thu từ KT NQD		Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế sử dụng đất phi NN			Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu quỹ đất công ích, HLCSS khác	Thu khác NS			
					DN NQD	Hộ KD cá thể			DNTW, DNDP, DNNTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNDP, DNNTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVMV và KTKS	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP môn bài)			TW cấp phép		UBND tỉnh cấp phép	CQTW thu (thu ATGT)	Thu khác còn lại	
																		TW	Tỉnh	Xã						
	Thực hiện 06 tháng	22.681	-	-	12.017	353	856	5.543	-	-	5	-	114	-	1.624	1.503	1.463	0	-	267	-	231	-	-	208	
	Dự toán còn lại	4.747	-	-	2.983	-	-	-	-	10	11	-	1.596	-	-	-	-	-	-	8	-	29	110	-	-	144
3	Xã Phú Mỹ																									
	Dự toán giao đầu năm	5.175	-	-	100	210	550	600	-	-	8	-	100	-	2.116	2.056	70	12	-	209	-	870	130	-	200	
	Thực hiện 06 tháng	5.905	-	7	245	363	447	2.707	-	-	4	-	75	22	1.370	1.294	-	12	-	95	-	440	98	-	20	
	Dự toán còn lại	1.720	-	-	-	-	103	-	-	4	-	-	25	-	762	762	70	0	-	114	-	430	32	-	180	1.085
4	Xã Tràm Thôn																									
	Dự toán giao đầu năm	12.207	-	-	3.100	195	1.070	5.400	-	-	16	-	30	-	1.524	1.464	390	9	-	223	-	110	40	-	100	
	Thực hiện 06 tháng	15.075	-	12	2.626	530	1.109	6.379	-	-	13	689	79	-	1.939	1.727	1.204	9	-	181	-	140	8	-	156	
	Dự toán còn lại	551	-	-	474	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	32	-	-	77	
5	Xã Bình Phú																									
	Dự toán giao đầu năm	22.248	-	-	2.300	383	1.315	9.200	-	20	38	-	1.240	100	5.540	5.340	250	17	-	275	-	1.260	110	-	200	
	Thực hiện 06 tháng	17.001	-	-	1.429	383	670	8.849	-	2	11	-	49	24	4.017	3.852	16	17	-	259	-	1.040	24	-	211	
	Dự toán còn lại	5.258	-	-	871	-	645	351	-	18	27	-	1.191	76	1.523	1.488	234	0	-	16	-	220	86	-	-	1.996
IV	Địa bàn huyện Lâm Thao (trước sắp xếp)																									
1	Xã Lâm Thao																									
	Dự toán giao đầu năm	148.028	-	151	9.000	2.500	4.000	100.000	350	304	38	8.375	3.000	50	10.000	9.500	-	910	1.580	670	-	1.000	5.000	1.100	-	-
	Thực hiện 06 tháng	312.590	41	53	7.779	1.955	5.721	273.744	209	234	24	5.082	1.886	22	6.997	5.068	823	337	248	858	-	183	2	1.674	4.718	-
	Dự toán còn lại	17.185	-	98	1.221	545	-	-	141	70	14	3.293	1.114	28	4.432	4.432	-	573	1.332	-	-	998	3.326	-	-	3.801
2	Xã Phùng Nguyễn																									
	Dự toán giao đầu năm	64.976	-	41	7.200	1.000	3.000	40.000	-	35	30	25	3.000	160	7.000	6.500	500	40	15	430	-	2.000	100	100	300	-
	Thực hiện 06 tháng	204.334	-	13	7.047	2.736	4.391	179.855	-	1	15	25	77	11	8.023	5.983	42	49	15	431	-	333	1.270	-	-	-
	Dự toán còn lại	6.344	-	28	153	-	-	-	-	34	15	-	2.923	149	517	517	458	-	-	-	-	1.667	-	100	300	1.922
3	Xã Xuân Lãng																									
	Dự toán giao đầu năm	19.728	-	8	3.800	500	1.000	10.000	-	3	12	-	400	40	3.250	3.000	-	20	50	145	-	100	100	300	-	-
	Thực hiện 06 tháng	64.168	-	-	3.521	340	1.777	54.710	1	-	1	-	32	-	3.194	2.684	116	22	51	145	-	258	-	-	-	-
	Dự toán còn lại	1.585	-	8	279	160	-	-	-	3	11	-	368	40	316	316	-	-	-	-	-	-	-	100	300	669
4	Xã Bàn Nguyễn																									
	Dự toán giao đầu năm	69.118	-	-	5.000	1.000	3.000	50.000	-	8	20	-	600	350	4.250	4.000	1.500	30	5	255	-	2.000	700	100	300	-
	Thực hiện 06 tháng	67.186	-	-	4.907	1.218	3.248	51.405	-	-	21	-	319	7	4.403	3.401	137	31	7	255	-	918	308	-	-	-
	Dự toán còn lại	4.561	-	-	93	-	-	-	-	8	-	-	281	343	599	599	1.363	-	-	-	-	1.082	392	100	300	2.966
V	Địa bàn huyện Tam Nông (trước sắp xếp)																									
1	Xã Tam Nông																									
	Dự toán giao đầu năm	168.161	-	500	9.300	880	4.390	60.000	10	100	59	65.000	13.000	100	7.500	6.000	1.280	685	117	780	-	1.000	2.740	720	-	-
	Thực hiện 06 tháng	193.119	-	373	9.115	736	6.015	165.341	-	42	1	-	2.000	15	6.066	3.688	72	386	157	292	-	254	884	1.369	-	-
	Dự toán còn lại	83.576	-	127	185	144	-	-	10	58	58	65.000	11.000	85	2.312	2.312	1.208	299	-	488	-	746	1.836	-	-	3.644
2	Xã Vạn Xuân																									
	Dự toán giao đầu năm	34.292	-	-	7.600	600	2.550	12.000	-	90	42	-	1.000	50	5.000	4.000	2.400	10	120	380	-	900	1.000	550	-	-
	Thực hiện 06 tháng	71.748	-	92	3.129	516	2.378	58.007	-	40	0	-	261	31	3.325	2.500	1.890	12	254	195	-	44	97	580	898	-
	Dự toán còn lại	9.170	-	-	4.471	84	172	-	-	50	42	-	739	19	1.675	1.500	510	-	-	185	-	-	803	420	-	2.638
3	Xã Thọ Văn																									
	Dự toán giao đầu năm	21.404	-	-	6.550	95	548	8.000	-	-	23	-	-	-	2.800	2.500	2.350	-	123	140	250	195	-	180	150	-
	Thực hiện 06 tháng	72.543	-	4	1.912	104	1.320	65.911	-	-	-	-	-	36	1.894	1.400	447	1	123	71	239	-	189	293	-	-
	Dự toán còn lại	7.939	-	-	4.638	-	-	-	-	-	23	-	-	-	1.100	1.100	1.903	-	-	69	11	195	-	-	-	2.262
4	Xã Hiền Quan																									
	Dự toán giao đầu năm	8.683	-	-	2.750	225	512	-	-	-	26	-	-	150	2.700	2.500	-	-	-	-	-	1.155	200	80	80	-
	Thực hiện 06 tháng	7.881	-	5	13	973	1.077	3.070	-	-	3	-	-	-	2.033	1.850	120	5	158	111	-	111	80	123	-	-

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																				Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng			
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN DP quản lý	Thu từ KT NQD		Thu tiền SD đất	Thuế sử dụng đất phi NN			Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu quỹ đất công ích, HLCSS khác	Thu khác NS				
					DN NQD	Hộ KD cá thể		DNTW, DNDP, DNDTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNDP, DNDTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVMT và KTKS	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP môn bài)			TW cấp phép		UBND tỉnh cấp phép		QQTW thu (thu ATGT)	Thu khác còn lại	
VI	Dự toán còn lại	5.262	-	-	2.737	-	-	-	-	-	23	-	-	150	667	650	350	0	-	89	-	1.155	89	0	-	1.551
	Địa bàn huyện Thanh Thủy (trước sắp xếp)																									
	1 Xã Tu Vũ																									
	Dự toán giao đầu năm	64.069	-	-	27.800	920	7.100	11.200	-	140	135	-	750	4	8.000	7.000	3.600	20	420	680	-	-	800	2.000	500	
	Thực hiện 06 tháng	103.856	-	-	20.313	1.285	10.178	52.439	-	67	51	-	1.068	4	8.788	6.113	2.502	20	596	576	-	-	964	3.713	1.292	
	Dự toán còn lại	9.733	-	-	7.487	-	-	-	-	73	84	-	-	-	887	887	1.098	0	-	104	-	-	-	-	-	1.510
2 Xã Thanh Thủy	Dự toán giao đầu năm	89.156	-	200	4.400	1.145	5.550	50.000	5	120	100	400	12.100	64	7.000	5.500	1.000	670	700	620	500	282	300	2.000	2.000	
	Thực hiện 06 tháng	136.828	-	79	4.351	1.650	5.428	100.834	-	38	23	-	495	-	7.368	4.768	542	632	1.147	515	-	-	366	9.911	3.449	
	Dự toán còn lại	14.640	-	121	49	-	122	-	5	82	77	400	11.605	64	732	732	458	38	-	105	500	282	-	-	-	1.241
3 Xã Đào Xá	Dự toán giao đầu năm	31.560	-	-	12.300	435	1.350	8.800	-	40	65	-	1.150	12	3.000	2.500	1.880	10	200	200	-	1.218	100	500	300	
	Thực hiện 06 tháng	38.769	-	-	8.407	566	1.820	19.637	-	15	3	-	977	13	2.772	2.144	1.550	17	232	214	-	-	155	1.773	617	
	Dự toán còn lại	6.057	-	-	3.893	-	-	-	-	25	62	-	173	-	356	356	330	-	-	-	-	1.218	-	-	-	1.113
VII	Địa bàn huyện Đoan Hùng (trước sắp xếp)																									
	1 Xã Bằng Luân																									
	Dự toán giao đầu năm	15.665	-	-	7.262	240	475	3.000	-	-	13	-	-	-	3.478	3.408	100	10	20	140	-	-	67	690	170	
Thực hiện 06 tháng	20.832	-	-	9.099	374	617	7.317	-	1	-	-	-	-	2.785	2.680	-	10	38	98	-	-	1	92	400		
Dự toán còn lại	1.547	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	-	728	728	100	-	-	42	-	-	66	598	-	565	
2 Xã Chí Đám	Dự toán giao đầu năm	13.912	-	-	3.262	610	1.805	2.000	10	8	12	10	38	15	2.310	2.200	1.110	10	40	280	-	992	95	1.160	145	
	Thực hiện 06 tháng	29.632	195	-	4.090	795	4.469	10.175	-	-	-	-	-	-	1.977	1.755	305	12	51	177	-	6.630	-	155	601	
	Dự toán còn lại	2.546	-	-	-	-	-	-	10	8	12	10	38	15	445	445	805	-	-	103	-	-	95	1.005	-	1.092
3 Xã Tây Cốc	Dự toán giao đầu năm	9.594	-	100	3.790	255	592	-	10	2	17	530	468	5	2.244	2.164	60	5	30	280	-	-	106	840	260	
	Thực hiện 06 tháng	11.449	6	-	4.746	178	731	1.222	-	3	3	484	1.324	-	1.926	1.700	5	8	38	196	-	-	5	118	456	
	Dự toán còn lại	1.678	-	100	-	77	-	-	10	-	14	46	-	-	5	464	464	55	-	-	84	-	-	101	722	557
4 Xã Đoan Hùng	Dự toán giao đầu năm	101.420	-	200	29.900	1.910	2.338	55.000	20	32	79	160	524	30	7.420	6.880	790	715	-	690	-	2	110	1.240	260	
	Thực hiện 06 tháng	143.037	6	397	37.448	1.379	2.526	89.946	2	10	5	144	1.858	45	6.870	5.810	145	395	352	544	-	19	56	155	735	
	Dự toán còn lại	3.981	-	-	-	531	-	-	18	22	74	16	-	-	1.070	1.070	645	320	-	146	-	-	54	1.085	-	1.856
5 Xã Chân Mộng	Dự toán giao đầu năm	24.659	-	-	14.286	485	1.290	-	10	8	29	-	1.170	50	4.548	4.348	540	10	60	210	-	6	222	1.570	165	
	Thực hiện 06 tháng	79.651	-	-	17.890	410	1.485	49.414	3	1	-	-	4.379	50	4.605	4.120	53	17	94	214	-	30	-	206	800	
	Dự toán còn lại	2.419	-	-	-	75	-	-	7	7	29	-	-	-	228	228	487	-	-	-	-	-	222	1.364	-	830
VIII	Địa bàn huyện Thanh Ba (trước sắp xếp)																									
	1 Xã Thanh Ba																									
	Dự toán giao đầu năm	39.863	260	320	16.960	1.290	2.140	6.500	30	34	95	50	1.186	3	7.175	6.900	800	630	100	300	350	-	80	1.160	400	
Thực hiện 06 tháng	42.418	105	42	15.768	1.033	1.182	17.861	-	10	2	52	322	-	3.905	3.582	410	192	162	400	-	98	84	178	612		
Dự toán còn lại	9.332	155	278	1.192	257	958	-	30	24	93	-	864	3	3.318	3.318	390	438	-	-	350	-	-	982	-	3.282	
2 Xã Quảng Yên	Dự toán giao đầu năm	9.182	-	-	1.200	240	520	3.250	-	2	10	150	-	-	2.520	2.400	90	-	140	400	-	-	10	550	100	
	Thực hiện 06 tháng	29.073	-	-	990	299	269	24.371	-	-	-	125	13	-	1.490	1.278	25	4	421	588	-	14	16	90	358	
	Dự toán còn lại	2.145	-	-	210	-	251	-	-	2	10	25	-	-	1.122	1.122	65	-	-	-	-	-	-	460	-	874
3 Xã Hoàng Cương	Dự toán giao đầu năm	30.061	8.740	-	3.950	205	700	6.000	20	6	22	800	808	25	2.560	2.400	4.600	25	120	100	-	-	60	1.020	300	

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																							Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN DP quản lý	Thu từ KT NQD		Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế sử dụng đất phi NN			Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu quỹ đất công ích, HLCSS khác	Thu khác NS			
					DN NQD	Hộ KD cá thể			DNTW, DNDP, DNDTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNDP, DNDTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVMT và KTKS	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP môn bài)			TW cấp phép		UBND tỉnh cấp phép	CQTW thu (thu ATGT)	Thu khác còn lại	
	Thực hiện 06 tháng	30.279	3.430	-	2.819	326	729	14.883	-	-	1	1.226	205	-	1.813	1.540	3.406	28	125	162	-	312	60	164	590	
	Dự toán còn lại	10.026	5.310	-	1.131	-	-	-	20	6	21	-	603	25	860	860	1.194	-	-	-	-	-	-	856	-	
4	Xã Đông Thành																									
	Dự toán giao đầu năm	8.675	-	-	3.460	150	790	-	-	6	12	-	-	2	3.060	2.900	30	25	100	60	-	-	20	760	200	
	Thực hiện 06 tháng	8.564	-	-	2.091	292	884	1.496	-	-	1	-	60	-	2.827	2.528	29	28	101	101	-	20	25	120	489	
	Dự toán còn lại	2.401	-	-	1.369	-	-	-	-	6	11	-	-	2	372	372	1	-	-	-	-	-	-	640	-	
5	Xã Chí Tiến																									
	Dự toán giao đầu năm	13.808	-	20	660	85	370	8.000	-	-	6	-	752	20	2.435	2.250	60	-	90	40	-	-	430	640	200	
	Thực hiện 06 tháng	6.386	-	3	789	124	321	2.380	-	-	-	-	22	101	1.437	1.308	7	6	98	92	-	6	432	102	466	
	Dự toán còn lại	8.011	-	17	-	-	49	5.620	-	-	6	-	730	-	998	942	53	-	-	-	-	-	-	538	-	
6	Xã Liên Minh																									
	Dự toán giao đầu năm	8.561	-	10	1.770	30	480	1.250	-	2	5	-	704	-	2.250	2.150	-	10	180	600	-	-	100	870	300	
	Thực hiện 06 tháng	6.935	-	2	1.365	169	307	2.153	-	-	-	-	190	-	1.576	1.512	155	13	181	71	-	4	101	139	509	
	Dự toán còn lại	3.041	-	8	405	-	173	-	-	2	5	-	514	-	674	638	-	-	-	529	-	-	-	731	-	
IX	Địa bàn huyện Hạ Hòa (trước sắp xếp)																									
1	Xã Hạ Hòa																									
	Dự toán giao đầu năm	60.281	-	210	35.918	1.825	1.800	14.012	5	25	196	100	104	2	3.034	2.696	200	650	-	850	-	120	130	675	425	
	Thực hiện 06 tháng	64.725	-	103	30.327	1.500	1.577	26.200	-	7	4	105	71	-	2.386	1.948	45	417	274	405	-	32	114	128	1.030	
	Dự toán còn lại	8.728	-	107	5.591	325	223	-	5	18	192	-	33	2	748	748	155	233	-	445	-	88	16	547	-	
2	Xã Đan Thượng																									
	Dự toán giao đầu năm	19.041	-	30	5.460	312	1.113	4.400	-	-	16	-	-	2	3.778	3.578	175	40	50	160	-	2.000	230	900	375	
	Thực hiện 06 tháng	33.750	-	15	4.605	173	800	12.373	-	-	-	-	-	-	2.883	2.586	186	28	109	143	-	10.704	197	170	1.364	
	Dự toán còn lại	3.124	-	15	856	139	313	-	-	-	16	-	-	2	992	992	-	12	-	17	-	-	33	730	-	
3	Xã Yên Kỳ																									
	Dự toán giao đầu năm	20.777	-	-	13.760	338	537	1.500	-	-	9	-	-	2	2.723	2.604	155	40	50	160	-	380	210	650	263	
	Thực hiện 06 tháng	16.587	-	1	11.620	267	415	852	-	2	-	-	-	-	1.974	1.880	-	26	67	146	-	-	100	125	992	
	Dự toán còn lại	4.939	-	-	2.140	71	122	648	-	-	9	-	-	2	749	724	155	14	-	14	-	380	110	525	-	
4	Xã Vĩnh Châu																									
	Dự toán giao đầu năm	10.889	-	10	4.538	106	450	2.188	-	-	11	-	-	2	2.232	2.132	160	20	40	120	-	-	170	530	312	
	Thực hiện 06 tháng	8.402	-	5	3.834	96	432	1.072	-	-	-	-	-	-	1.673	1.540	5	10	50	100	-	-	213	100	812	
	Dự toán còn lại	3.073	-	5	704	10	18	1.116	-	-	11	-	-	2	592	592	155	10	-	20	-	-	-	430	-	
5	Xã Hiền Lương																									
	Dự toán giao đầu năm	8.567	-	100	386	144	500	2.500	-	-	24	-	-	88	2.905	2.780	150	40	60	100	-	-	600	695	275	
	Thực hiện 06 tháng	8.002	-	40	327	85	581	2.543	-	-	-	-	-	122	2.220	2.010	45	21	79	85	-	-	662	131	1.060	
	Dự toán còn lại	1.675	-	60	59	59	-	-	-	-	24	-	-	-	770	770	105	19	-	15	-	-	-	564	-	
6	Xã Văn Lang																									
	Dự toán giao đầu năm	9.745	-	-	3.938	275	600	400	-	-	14	-	698	2	2.328	2.210	160	10	50	110	-	-	260	550	350	
	Thực hiện 06 tháng	10.227	-	1	3.325	261	409	1.890	-	-	-	-	968	-	1.704	1.594	316	8	63	95	-	-	246	100	841	
	Dự toán còn lại	1.939	-	-	613	14	191	-	-	-	14	-	-	2	624	616	-	2	-	15	-	-	14	450	-	
X	Địa bàn huyện Cẩm Khê (trước sắp xếp)																									
1	Xã Tiên Lương																									
	Dự toán giao đầu năm	9.282	-	-	2.286	92	530	2.706	-	6	-	-	77	-	2.816	2.691	250	-	-	140	-	100	89	140	50	
	Thực hiện 06 tháng	52.037	-	-	2.247	268	690	45.902	-	-	-	-	11	-	2.153	1.867	82	15	141	141	-	3	133	143	108	
	Dự toán còn lại	1.200	-	-	39	-	-	-	-	6	-	-	66	-	824	824	168	-	-	-	-	97	-	-	-	
2	Xã Văn Bản																									
	Dự toán giao đầu năm	3.028	-	-	1.323	30	220	584	-	1	-	-	70	-	457	407	-	-	-	60	-	-	103	130	50	
	Thực hiện 06 tháng	12.394	-	-	1.300	35	244	9.911	-	1	-	-	10	-	368	282	33	2	65	65	-	4	155	134	67	

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																				Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng						
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN ĐP quản lý	Thu từ KT NQD		Thu TN CN	Thu tiền SD đất	Thuế sử dụng đất phi NN			Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu quỹ đất công ích, HƯ.CS khác		Thu khác NS					
					DN NQD	Hộ KD cá thể			DNTW, DNĐP, DNĐTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNĐP, DNĐTNN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVMT và KTKS	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP môn bài)			TW cấp phép			UBND (tỉnh cấp phép)	CQTW (thu ATGT)	Thu khác còn lại			
3	Dự toán còn lại	208	-	-	23	-	-	-	-	-	-	60	-	125	125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63	
	Xã Cẩm Khê																												
	Dự toán giao đầu năm	73.933	-	600	18.757	1.790	3.910	14.845	5	50	50	150	5.564	50	13.793	12.748	3.110	1.100	900	960	-	820	199	6.330	950				
	Thực hiện 06 tháng	310.161	-	-	18.432	1.816	5.582	251.847	-	20	143	-	796	-	11.705	8.845	2.184	650	804	804	-	542	-	2.705	12.132				
4	Dự toán còn lại	16.366	-	600	325	-	-	-	5	30	-	150	4.768	50	3.903	3.903	926	450	900	156	-	278	199	3.625	-			3.236	
	Xã Phú Khê																												
	Dự toán giao đầu năm	7.916	-	-	2.988	240	470	180	-	9	-	-	797	-	1.829	1.729	255	-	-	170	-	530	268	130	50				
	Thực hiện 06 tháng	10.059	-	-	2.937	361	1.033	3.040	-	6	-	-	114	-	1.409	1.200	160	11	177	177	-	17	404	136	77				
	Dự toán còn lại	1.874	-	-	51	-	-	-	-	3	-	-	683	-	529	529	95	-	-	-	-	513	-	-	-				597
5	Xã Hùng Việt																												
	Dự toán giao đầu năm	11.118	-	-	4.635	290	600	1.596	-	30	-	-	1.173	-	1.666	1.526	150	-	-	180	-	500	108	140	50				
	Thực hiện 06 tháng	36.925	-	-	4.555	473	1.511	27.088	-	4	-	-	168	-	1.370	1.059	472	7	189	189	-	482	163	143	110				
	Dự toán còn lại	1.596	-	-	80	-	-	-	-	26	-	-	1.005	-	467	467	-	-	-	-	-	18	-	-	-				243
6	Xã Đông Lương																												
	Dự toán giao đầu năm	4.978	-	-	2.511	58	270	89	-	4	-	-	119	-	1.439	1.399	135	-	-	90	-	50	33	130	50				
	Thực hiện 06 tháng	7.457	-	-	2.467	69	1.835	1.513	-	1	-	-	17	-	1.088	971	42	-	94	94	-	-	50	132	55				
	Dự toán còn lại	720	-	-	44	-	-	-	-	3	-	-	102	-	428	428	93	-	-	-	-	50	-	-	-				313
XI	Địa bàn huyện Yên Lập (trước sắp xếp)																												
1	Xã Sơn Lương																												
	Dự toán giao đầu năm	20.202	-	-	9.589	210	970	1.000	-	-	-	3.701	-	1.952	1.605	2.450	-	-	130	-	200	-	-	-	-				
	Thực hiện 06 tháng	29.940	-	-	8.905	345	1.119	16.036	-	-	-	113	-	1.675	1.314	1.306	5	56	133	-	115	-	-	132	-				
	Dự toán còn lại	5.792	-	-	684	-	-	-	-	-	-	3.588	-	291	291	1.144	-	-	-	-	85	-	-	-	-				1.103
2	Xã Xuân Viên																												
	Dự toán giao đầu năm	3.960	-	-	287	180	650	2.000	-	-	-	4	-	749	653	-	-	-	60	-	-	30	-	-	-				
	Thực hiện 06 tháng	10.509	-	-	267	349	652	8.301	-	-	-	4	-	706	535	41	4	16	60	-	-	38	-	71	-				
	Dự toán còn lại	138	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-				59
3	Xã Yên Lập																												
	Dự toán giao đầu năm	54.185	-	200	20.849	1.415	3.370	11.500	-	-	-	80	997	20	6.514	5.676	-	500	160	860	-	3.200	320	3.500	700				
	Thực hiện 06 tháng	72.934	-	-	19.367	971	2.862	34.368	-	1	-	-	1.097	-	5.392	4.642	126	361	212	540	-	4.963	140	7	2.528				
	Dự toán còn lại	7.989	-	200	1.482	444	508	-	-	-	-	80	-	20	1.122	1.034	-	139	-	320	-	-	180	3.494	-				2.077
4	Xã Thương Long																												
	Dự toán giao đầu năm	6.974	-	-	1.122	93	400	3.000	-	-	-	-	-	-	749	649	1.500	-	-	60	-	50	-	-	-				
	Thực hiện 06 tháng	4.537	-	-	1.043	54	508	1.394	-	-	-	-	-	-	669	531	717	4	26	63	-	51	-	8	-				
	Dự toán còn lại	2.625	-	-	79	39	-	1.606	-	-	-	-	-	-	118	118	783	-	-	-	-	-	-	-	-				1.046
5	Xã Minh Hòa																												
	Dự toán giao đầu năm	21.914	-	-	9.648	92	580	2.500	-	-	-	198	-	1.166	1.062	7.050	-	-	80	-	600	-	-	-	-				
	Thực hiện 06 tháng	19.251	-	-	8.962	88	892	1.952	-	-	-	198	-	1.093	870	5.244	4	31	88	-	443	-	-	256	-				
	Dự toán còn lại	3.393	-	-	686	4	-	548	-	-	-	-	-	-	192	192	1.806	-	-	-	157	-	-	-	-				1.733
6	Xã Trung Sơn																												
	Dự toán giao đầu năm	925	-	-	505	10	30	-	-	-	-	-	-	-	370	355	-	-	-	10	-	-	-	-	-				
	Thực hiện 06 tháng	1.034	-	-	471	14	104	-	-	-	-	-	-	-	312	291	102	1	13	15	-	-	-	-	2				
	Dự toán còn lại	98	-	-	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-				32
XII	Địa bàn huyện Thanh Sơn (trước sắp xếp)																												
1	Xã Thanh Sơn																												
	Dự toán giao đầu năm	90.135	-	185	50.081	4.220	5.900	1.500	10	28	181	200	1.820	10	10.356	9.417	5.700	880	420	1.310	1.100	344	330	4.760	800				
	Thực hiện 06 tháng	96.074	-	327	41.392	3.230	5.501	29.059	-	35	25	48	312	-	6.798	6.016	1.742	368	57	874	1.012	1.380	179	2.821	915				
	Dự toán còn lại	22.976	-	-	8.689	990	399	-	10	-	156	152	1.508	10	3.558	3.401	3.958	512	420	436	88	-	151	1.939	-				7.166

